

Phụ lục

Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh (đợt 1)
(kèm theo Quyết định số: ...878...../QĐ-UBND ngày.26.../.....3...../2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (ha)	Diện tích đầu tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng dự kiến đất dự kiến thu được sau khi trừ chi phí GPMB và đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Ghi chú
I	TRUNG TÂM PTQĐ TH	12	18,47	17,03	9,76	7,27	902.232	1.700	2.000	898.532	
A	Dự án chuyển tiếp	9	14,47	13,41	6,99	6,42	809.843	1.700	2.000	806.143	
a	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024	6	12,21	11,15	6,00	5,15	713.050	1.500	2.000	709.550	
1	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Đức Lợi (Mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng)	Phường Đông Hải, TPTH	0,260	0,260	0,260	-	9.728	-	-	9.728	
2	Khu đô thị mới phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá (Khu đất thu hồi công ty Cổ phần SX và TM Cẩm trướng và công ty cổ phần BITECO)	Phường Đông Hương, TPTH	3,900	3,900	1,450	2,450	191.400	1.500	500	189.400	
3	Dự án khu nhà hỗn hợp E.HH thuộc Khu đô thị Đông Hải, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hoá (MBQH kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của UBND tỉnh)	Phường Đông Hải, TPTH	1,160	1,160	0,615	0,545	59.021	-	500	58.521	
4	Dự án khu nhà hỗn hợp B.HH thuộc Khu đô thị Đông Hải, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hoá (MBQH kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của UBND tỉnh)	Phường Đông Hải, TPTH	4,590	4,590	2,433	2,157	321.116	-	1.000	320.116	

5	Khu đất hỗn hợp tại lô C2 và C3 (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Thanh Hoá (MBQH 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009 của UBND thành phố Thanh Hóa)	Phường Đông Vệ, TPTH	2,260	1,200	1,198	-	129.354	-	-	129.354	
6	Khu đất thu hồi của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - chi nhánh Lam Sơn Thanh Hoá tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,045	0,045	0,045	-	2.431	-	-	2.431	
b	<i>Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh</i>	3	2,254	2,254	0,992	1,270	96.793	200	-	96.793	
1	Khu đất hỗn hợp tại lô C6 (MBQH 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/20 của UBND thành phố Thanh Hóa)	Phường Đông Vệ, TPTH	1,920	1,920	0,730	1,190	78.840	200		78.840	
2	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần và Thương mại Xuân Hưng tại thị trấn Nông Công huyện Nông Công	thị trấn Nông Công, huyện Nông Công	0,242	0,242	0,170	0,080	17.164	-	-	17.164	
3	Khu đất thương mại, dịch vụ thuộc khu đất thu hồi của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Quảng Tiến (<i>Mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng</i>)	Phường Quảng Tiến, TP Sầm Sơn	0,092	0,092	0,092	-	789	-	-	789	
B	Dự án mới	3	3,996	3,616	2,766	0,850	92.389			92.389	
1	Dự án Công viên cây xanh - Thể dục, thể thao thuộc MBQH khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	Phường Đông Vệ, phường Quảng Thành, TPTH	3,970	3,590	2,740	0,850	90.749	-	-	90.749	
2	Lô đất số 57 thuộc Dự án khu dân cư Công ty cổ phần nước mắm Thanh Hương thành phố Thanh Hóa (MBQH số 414/UBND-QLĐT ngày 11/3/2011 của UBND thành phố Thanh Hoá)	Phường Đông Sơn, TPTH	0,008	0,008	0,008	-	720	-	-	720	

3	Lô 170 và lô 214 thuộc dự án Khu dân cư Tây Nam chợ Quảng Thắng thành phố Thanh Hóa (MBQH 2424/UBND-QLĐT ngày 09/6/2011 được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa)	Phường Quảng Thắng, TPTH	0,0184	0,0184	0,018	-	920	-	-	920	
II	THÀNH PHỐ THANH HÓA	129	731,38	75,59	75,55	369,84	4.759.200	826.109	1.966.957	1.966.134	
A	Dự án chuyển tiếp	114	570,85	55,13	55,09	211,69	3.755.530	622.717	1.472.761	1.660.052	
A1	Dự án chuyển tiếp (TPTH)	25	84,22	21,21	21,21	84,22	1.218.632	239.019	432.282	547.331	
1	Khu nhà ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn MBQH 3609/QĐ-UBND, ngày 07/5/2018 (điều chỉnh MBQH 1390)	Quảng Thành	21,15	2,02	2,02	21,15	120.000	57.660	56.644	5.696	
2	Khu dân cư thuộc 2 bên đường QL1A thuộc MBQH 3000/QĐ-UBND, ngày 07/4/2022 (điều chỉnh từ MBQH số 1130/QĐ-UBND ngày 06/7/2010)	Nam Ngạn, Hàm Rồng	24,50	3,28	3,28	24,50	459.207	102.000	181.000	176.207	
3	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 3000/QĐ-UBND, ngày 07/4/2022 (điều chỉnh từ MBQH số 1130/QĐ-UBND ngày 06/7/2010)	Nam Ngạn, Hàm Rồng	0,41	0,41	0,41	0,41	17.000	-	-	17.000	
4	Khu xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	Đông Hương	0,43	0,23	0,23	0,43	18.424	1.993	3.464	12.967	
5	Khu dân cư thôn Phúc Thọ, xã Quảng Tâm (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	Quảng Tâm	3,70	0,18	0,18	3,70	16.000	1.531	7.293	7.176	
6	Khu dân cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm (nay là phường Quảng Tâm), thành phố Thanh Hóa MBQH số: 7258/QĐ-UBND ngày 12/8/2019)	Quảng Tâm	5,66	2,15	2,15	5,66	85.000	9.251	34.302	41.447	
7	Khu đất xây dựng trường Tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8018)	Quảng Thắng	0,77	0,77	0,77	0,77	21.000	-	-	21.000	
8	Khu đất xây dựng trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc phường Quảng Thắng, thành phố	Quảng Thắng	0,96	0,96	0,96	0,96	25.000	-	-	25.000	

	Thanh Hóa (MBQH 1858)										
9	Khu Đất TM, DV thuộc MBQH 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 (điều chỉnh cục bộ MBQH 1204/QĐ-UBND ngày 18/02/2014), phường Đông Cương	Đông Cương	0,14	0,14	0,14	0,14	3.000	-	-	3.000	
10	Khu xen cư, xen kết trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND)	Quảng Hưng	0,86	0,52	0,52	0,86	32.000	4.539	3.837	23.624	
11	Khu xen cư 21, phường Lam Sơn, TPTH (MBQH 12233/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017)	Lam Sơn	0,41	0,21	0,21	0,41	15.500	2.400	3.500	9.600	
12	Quỹ đất xen kết tại phường Đông Hải (MBQH 11187/QĐ-UBND ngày 02/11/2022, điều chỉnh từ MBQH số 1792 ngày 21/02/2022)	Đông Hải	0,46	0,21	0,21	0,46	16.800	1.242	6.286	9.272	
13	Khu dân cư Quan nội 5, xã Hoằng Anh, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	Long Anh	3,86	1,90	1,90	3,86	57.450	12.700	23.700	21.050	
14	Khu dân cư xen cư Thôn Tiến Toán, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa vị trí số 2 (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	An Hưng	2,22	1,01	1,01	2,22	28.000	9.808	17.057	1.135	
15	Khu xen cư, xen kết trên địa bàn xã Hoằng Long (nay là xã Long Anh) và xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên), thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và MBQH số 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)	Long Anh và Tào Xuyên	1,02	0,59	0,59	1,02	21.584	4.802	2.376	14.406	
16	Khu dân cư xen cư, xen kết trên địa bàn xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3713/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)	Hoằng Quang	0,97	0,15	0,15	0,97	21.767	3.713	3.866	14.188	
17	Khu xen cư xen kết trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	Đông Cương	2,08	0,76	0,76	2,08	26.000	3.794	21.647	559	

18	Khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Đông (MBQH 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	Quảng Đông	2,01	0,86	0,86	2,01	22.000	12.000	3.500	6.500	
19	Khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Phú (MBQH 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020)	Quảng Phú	3,52	1,47	1,47	3,52	29.000	7.003	20.000	1.997	
20	HTKT Khu dân cư Thôn Trần, An Hưng (VT 1 MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020)	An Hưng	3,12	1,17	1,17	3,12	81.900	2.282	25.645	53.973	
21	HTKT Khu dân cư, tái định cư Số 1, xã Hoàng Anh (phường Long Anh) thành phố Thanh Hóa (MBQH 10004/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)	Long Anh	1,06	0,48	0,48	1,06	28.800	936	7.200	20.664	
22	HTKT Khu dân cư, tái định cư Số 2, phường Long Anh (MBQH 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)	Long Anh	2,01	0,70	0,70	2,01	42.000	1.365	10.965	29.670	
23	Khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	Quảng Cát	2,00	0,82	0,82	2,00	16.400	-	-	16.400	
24	Vị trí 3, thôn Vân Nhung thuộc Khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Đông Lĩnh, TPTH (MBQH 3716/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020) -	Đông Lĩnh	0,79	0,11	0,11	0,79	6.800	-	-	6.800	
25	MBQH 618	An Hưng	0,11	0,11	0,11	0,11	8.000	-	-	8.000	
A2	Dự án chuyển tiếp (từ huyện Đông Sơn nhập về)	89	486,64	33,92	33,89	127,47	2.536.898	383.698	1.040.479	1.112.721	
	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023; Quyết định 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023; Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 09/10/2023										
1	Khu dân cư, xen cư trước Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn (góp dự án khu dân cư cạnh BVĐK huyện MB 925 với dự án HH16 trước BVĐK)	TT Rừng Thông	4,44	1,63	1,63	2,81	81.350	8.000	23.707	49.643	
2	Khu dân cư Dọc đường trung tâm huyện (giáp khu công nghiệp) OM39-40 (MB2652) (Khu dân cư mới OM39, OM40 thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn)	Thị trấn Rừng Thông	7,08	0,02	0,02	-	5.200	-	-	5.200	

3	Khu Tái định cư đường trục chính thị trấn Rừng Thông(OM15-OM16) (TĐC Toàn Tân)	Thị trấn Rừng Thông	4,68	0,05	0,05	-	10.800	-	-	10.800	
4	Khu dân cư mới OM-4 (MB 4132) (Khu dân cư mới OM04, OM11, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn)	TT Rừng Thông	2,75	0,17	0,17	-	10.000	-	-	10.000	
	Khu dân cư mới OM-11 (MB 4132) (Khu dân cư mới OM04, OM11, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn)	TT Rừng Thông	2,33	0,26	0,26	-	8.000	-	-	8.000	
5	MB Nhuệ Sâm 1879 (Khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Thị trấn Rừng Thông	16,49	0,03	0,03	-	6.800	-	-	6.800	
6	Điểm dân cư mới Thị trấn Rừng Thông (OM-19; OX-41)	Thị trấn Rừng Thông	6,24	0,17	0,17	-	65.000	15.288	28.060	21.652	
7	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đồng Tiến, huyện Đông Sơn khu C	TT Rừng Thông	8,43	0,08	0,08	-	129.874	29.500	60.182	40.192	
8	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đồng Tiến, huyện Đông Sơn khu D	TT Rừng Thông	7,91	0,05	0,05	-	113.872	15.599	56.139	42.134	
9	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đồng Tiến, huyện Đông Sơn khu E	TT Rừng Thông	8,27	0,07	0,03	-	88.860	22.000	56.469	10.391	
10	Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	Xã Đông Phú	4,80	0,20	0,20	-	6.000	540	-	5.460	
11	Điểm dân cư nông thôn, thôn Phú Bình, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	Xã Đông Phú	4,6	0,14	0,14	2,66	5.600	-	-	5.600	
			5,69			0,36					
12	Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn	Xã Đông Yên	4,89	0,01	0,01	-	2.100	-	-	2.100	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Nam xã Đông Anh (Nay là xã Đông Khê), huyện Đông Sơn (MB650) (Khu dân cư Đồng Nam xã Đông Anh, huyện Đông Sơn)	Xã Đông Khê	9,90	0,05	0,05	-	4.000	-	-	4.000	
14	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Anh (Sau cây xăng Minh Hương) huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa MB 258 (Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Anh (Nay là xã Đông Khê, Sau cây xăng Minh Hương) huyện Đông Sơn)	Xã Đông Khê	4,90	0,04	0,04	-	2.500	-	-	2.500	

15	Điểm dân cư nông thôn khu Đồng Cồn Cũ, Đa Đôi, Thôn 3, xã Đông Anh (sau doanh nghiệp Ngọc Ân), huyện Đông Sơn (MB8467)	Xã Đông Khê	3,70	0,07	0,07	-	13.200	-	-	13.200	
16	Điểm dân cư nông thôn Đồng Xin, Thôn 4, thôn 5, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	Xã Đông Khê	9,60	0,15	0,15	5,11	5.000	-	-	5.000	
17	Điểm dân cư nông thôn cạnh trường mầm non Đông Anh (Đông Khê), huyện Đông Sơn	Xã Đông Khê	4,17	0,20	0,20	-	25.000	4.982	-	20.018	
18	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn cạnh nhà văn hóa thôn Viên Khê 1, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	Xã Đông Khê	1,74	0,04	0,04	-	3.000	-	-	3.000	
19	Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn Chợ Rùn, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	Xã Đông Khê	3,08	1,24	1,24	1,84	49.720	15.600	16.900	17.220	
20	Khu dân cư Nhà Thánh thôn 7, xã Đông Anh (nay thuộc xã Đông Khê), huyện Đông Sơn	Xã Đông Khê	0,35	0,08	0,08	0,28	3.000	1.500	567	933	
21	Hạ tầng điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh đường nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn và đường giao thông nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn (giai đoạn 1)	Xã Đông Thịnh	7,98	0,17	0,17	5,34	103.000	27.408	64.581	11.011	
22	Hạ tầng điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh đường nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn và đường giao thông nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn (Giai đoạn 2)	Xã Đông Thịnh	3,02	0,15	0,15	1,71	52.400	5.500	33.404	13.496	
23	điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh khu Nhuệ Sâm - phần phía Tây	Xã Đông Thịnh	6,80	0,07	0,07	-	11.000	-	-	11.000	
24	điểm dân cư nông thôn, thôn Ngọc Lậu, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, phần phía đông	Xã Đông Thịnh	2,88	0,04	0,04	1,73	46.000	13.494	19.516	12.990	
25	Hạ tầng khu dân cư nông thôn, thôn 3, thôn 4 xã Đông Minh, huyện Đông Sơn	Xã Đông Minh	1,60	0,10	0,10	-	3.000	-	-	3.000	
26	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn, cạnh NVH thôn 1, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Xã Đông Minh	1,00	0,10	0,10	-	9.600	-	-	9.600	

27	Điểm dân cư nông tại đồng Trổ, đồng Ngang, thôn 1, thôn 2, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn (Giai đoạn 1)	Xã Đông Minh	6,06	0,09	0,09	-	7.500	-	-	7.500	
28	Khu dân cư mới tại Đồng Xín, Thôn 1, 2, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn	Xã Đông Minh	4,76	0,03	0,03	-	6.000	-	-	6.000	
29	Điểm dân cư thôn 1 xã Đông Minh (Điểm dân cư nông thôn thôn 1, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn)	xã Đông Minh	4,70	0,82	0,82	-	47.000	7.520	16.783	22.697	
30	Điểm xen cư khu Đồng Đất Mạ thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	2,50	0,02	0,02	-	26.000	-	-	26.000	
31	Hạ tầng điểm dân cư Cồn Căng, Thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Xã Đông Ninh	1,04	0,59	0,59	0,45	34.300	2.250	4.750	27.300	
32	Điểm dân cư thôn Hòa Bình (giáp nhà máy may Ikungvina)	xã Đông Ninh	1,81	0,63	0,63	1,18	36.000	2.300	11.783	21.917	
33	Hạ tầng điểm dân cư thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn (Phía Bắc + phía Nam)	Xã Đông Ninh	5,14	0,33	0,33	3,19	58.500	11.500	31.637	15.363	
34	Điểm xen cư trước công sở UBND xã Đông Ninh huyện Đông Sơn	Xã Đông Ninh	0,30	0,10	0,10	0,08	9.000	540	2.790	5.670	
35	Điểm dân cư thôn Hòa Bình - MB 4920	xã Đông Ninh	4,16	0,12	0,12	-	40.000	5.616	17.850	16.534	
36	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Hoàng Học, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	Xã Đông Hoàng	10,06	0,38	0,38	-	1.900	-	-	1.900	
37	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Ngồ, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	Xã Đông Tiến	4,75	0,01	0,01	2,85	12.000	-	-	12.000	
38	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn khu A	Xã Đông Tiến	9,15	0,08	0,08	5,84	132.424	26.500	78.774	27.150	
39	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn khu B	Xã Đông Tiến	7,05	0,52	0,52	5,15	95.244	19.000	65.149	11.095	
40	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Cồ, thôn Tân Đại, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn (giai đoạn 1)	Xã Đông Hòa	5,19	0,01	0,01	-	200	-	-	200	
41	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Cồ, thôn Tân Đại, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn (giai đoạn 2)	Xã Đông Hòa	3,67	0,05	0,05	2,40	38.100	5.000	19.652	13.448	

42	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn	Xã Đông Hòa	4,89	0,02	0,02	3,15	8.808	-	-	8.808	
43	Điểm dân cư Đồng Cửa Ao Thôn Văn Thắng, Đông Văn	Xã Đông Văn	2,40	0,02	0,02	1,44	1.000	-	-	1.000	
44	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Đa Giác Thôn 1 Đức Thắng, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	Xã Đông Quang	3,96	0,04	0,04	-	11.600	-	-	11.600	
45	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn, thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn - khu C (Điểm dân cư nông thôn, xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị) huyện Đông Sơn)	Xã Đông Quang	6,05	0,45	0,45	4,67	55.200	20.500	22.613	12.087	
46	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Rí, thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn	Xã Đông Thanh	5,23	0,07	0,07	-	4.500	-	-	4.500	
47	Điểm xen cư nông thôn Đồng Nếp, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn	Xã Đông Thanh	1,16	0,04	0,04	1,16	21.985	1.600	8.446	11.939	
48	Hạ tầng mở rộng trung tâm hành chính và điểm xen cư nông thôn xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	Xã Đông Phú	3,64	0,03	0,03	2,87	23.178	4.070	17.286	1.822	
49	Điểm dân cư thôn Hạnh phúc Đoàn, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	xã Đông Nam	3,00	1,25	1,25		37.500	7.500	21.000	9.000	
50	Hạ tầng điểm xen cư nông thôn thôn Thành Vinh, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Xã Đông Nam	0,26	0,16	0,16	0,10	7.830	450	1.050	6.330	
51	MBQH số 1712 ngày 04/6/2021 - xen cư ngọc lậu, đồng thịnh (Điểm xen cư nông thôn thôn Ngọc Lậu, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn)	Xã Đông Thịnh	2,46	1,24	1,24	2,46	61.834	13.494	19.516	28.824	
52	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Trồ, Đồng Ngang, thôn 1, thôn 2, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn (Giai đoạn 2)	xã Đông Minh	3,60	0,09	0,09	1,71	56.898	6.109	20.148	30.641	

53	Hạ tầng khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Bùng thôn 3, xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (đoạn Mai Sơn – QL45) (MB2420)	Xã Đông Khê	1,92	0,03	0,03	-	1.500	-	-	1.500	
54	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất phục vụ GPMB thực hiện dự án Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (Kết nối Q.10 45, 47)	TT Rừng Thông	4,71	0,18	0,18	-	9.000	-	-	9.000	
55	Hạ tầng khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Bái Nội thôn 3, 4 xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc - Nam (Đoạn từ Mai Sơn đến QL45)	xã Đông Minh	4,33	0,04	0,04	4,29	2.000	-	-	2.000	
56	MBQH số 9530 ngày 09/12/2021 - Đồng Nếp, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh (Điểm xen cư nông thôn Đồng Nếp, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn)	Xã Đông Thanh	1,16	0,02	0,02	1,16	21.985	1.600	8.446	11.939	
57	MBQH số 9534 ngày 09/12/2021 - giáp đền thờ Nguyễn Văn Nghi, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh(Điểm dân cư nông thôn giáp đền thờ Nguyễn Văn Nghi, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn)	Xã Đông Thanh	9,56	3,25	3,25	9,56	146.159	19.000	60.993	66.166	
58	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Ri, thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (đoạn Mai Sơn - QL45)	Xã Đông Thanh	1,07	0,10	0,10	5,52	5.000	-	-	5.000	
59	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Rong, thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (đoạn Mai Sơn - QL45)	Xã Đông Thanh	2,53	0,20	0,20	1,14	8.000	-	-	8.000	
60	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất thôn Hiền Thụ – Thôn Phú Minh, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn, phục vụ	Xã Đông Hòa	4,80	0,10	0,10	4,70	4.000	-	-	4.000	

	GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (Đoạn Mai Sơn - QL45)										
61	khu dân cư TT Rừng Thông thuộc MBQH số 4761 ngày 29/11/2018 (dự án BT)	Thị trấn Rừng Thông	5,30	0,12	0,12	-	6.000	-	-	6.000	
62	khu dân cư TT Rừng Thông thuộc MBQH số 2513 ngày 23/10/2017 (dự án Đồng Vền)	Thị trấn Rừng Thông	4,80	0,21	0,21	-	10.500	-	-	10.500	
63	Khu dân cư đổi diện Đồng Ngõ, xã Đông Tiến (MBQH 707 năm 2010)	xã Đông tiến	0,40	0,05	0,05	-	2.000	-	-	2.000	
64	Hạ tầng điểm dân cư thôn Thê Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn (Phía Nam)	Xã Đông Ninh	4,14	1,62	1,62	4,14	73.003	9.200	27.753	36.050	
65	Điểm xen cư nông thôn thôn Mai Chử (Giai đoạn II), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Xã Đông Nam	3,50	1,80	1,80	3,50	81.070	5.950	24.680	50.440	
66	MBQH số 9653 ngày 19/12/2021 - Đại Từ 1 và chợ xã Đông Thịnh (Điểm dân cư nông thôn, thôn Đại Từ 1 và chợ xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn)	Xã Đông Thịnh	4,51	1,55	1,55	4,51	62.000	20.568	38.042	3.390	
67	Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	Xã Đông Tiến	5,38	1,68	1,68	5,38	75.600	6.720	41.220	27.660	
68	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn (GD 2)	xã Đông Hòa	4,50	1,76	1,76	4,50	70.424	6.800	33.321	30.303	
69	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đại Từ (cạnh trường mầm non) xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (giai đoạn 2)	xã Đông Thịnh	0,44	0,44	0,44	-	442	-	-	442	
70	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Hạnh Phúc Đoàn, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Xã Đông Nam	7,11	2,54	2,54	7,11	47.540	10.000	35.000	2.540	
71	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Yên Cẩm 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn	Xã Đông Yên	3,91	1,37	1,37	3,91	54.636	5.500	30.826	18.310	
72	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn đường Đông Vắn - Đông Yên, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn	Xã Đông Yên	1,54	0,53	0,53	1,54	21.288	4.350	9.236	7.702	
73	Hạ tầng khu tái định cư và khai thác quỹ đất thôn Văn Thịnh, xã Đông Vắn, huyện Đông Sơn (MBQH số 2247	xã Đông Vắn	0,31	0,08	0,08	0,14	7.980	150	2.710	5.120	

	ngày 20/7/2021)										
74	Hạ tầng khu dân cư Đồng Chia thị trấn Rừng Thông	TT Rừng Thông	0,04	0,04	0,04	-	4.000	-	-	4.000	
75	Khu dân cư nông thôn Đồng Bùng (MB 725 ngày 25/3/2019) (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Bùng, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn (MBQH 725 ngày 25/3/2019)	xã Đông Khê	10,50	0,12	0,12	-	3.700	-	-	3.700	
76	điểm xen cư nông thôn, thôn Ngọc Lâu, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	Xã Đông Thịnh	2,88	0,01	0,01	-	3.500	-	-	3.500	
77	Điểm dân cư thôn 5 (MBQH 3695) (Điểm dân cư nông thôn thôn 5, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn)	xã Đông Minh	3,80	0,04	0,04	-	12.000	-	-	12.000	
78	Hạ tầng khu dân cư mới đổi diện Công ty Thái Long, thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu Xá, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	Xã Đông Tiến	7,60	0,50	0,50	-	15.000	-	-	15.000	
79	MBQH số 2742 ngày 13/8/2020 - TĐC toàn tần (Điểm tái định cư và khai thác quy đất khu phố Toàn Tần, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn)	TT Rừng Thông	4,68	0,11	0,11	4,68	13.685	-	-	13.685	
80	Điểm dân cư nông thôn trước công sở xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn (MBQH 625 ngày 28/02/2024)	xã Đông Hoàng	1,01	0,12	0,12	0,69	15.000	500	9.500	5.000	
	<i>Dịch vụ thương mại</i>										
1	Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Xin, thôn 4, thôn 5, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	Xã Đông Khê	9,03	0,12	0,12	-	2.342	-	-	2.342	
2	Khu dân cư Đồng Nhung, thị trấn Rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	Xã Đông Tiến, TT Rừng Thông	40,60	0,31	0,31	-	7.831	-	-	7.831	
3	Điểm dân cư nông thôn thôn Phú Bình, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	Xã Đông Phú	10,22	0,38	0,38	-	4.715	-	-	4.715	
4	Điểm dân cư nông thôn, xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị) huyện Đông Sơn	Xã Đông Quang	19,21	0,21	0,21	-	2.575	-	-	2.575	
5	điểm dân cư phía Tây Bắc đường tỉnh lộ	Xã Đông	17,91	0,42	0,42	-	23.108	-	-	23.108	

	517, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	Thịnh									
6	Điểm dân cư nông thôn tại Thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn	Xã Đông Ninh	9,28	0,07	0,07	-	541	-	-	541	
7	Khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (khu dân cư trước bệnh viện)	TT Rừng Thông, xã Đông Khê, xã Đông Thịnh	16,49	0,72	0,72	-	18.023	-	-	18.023	
8	Đất dịch vụ kinh doanh xã Đông Nam	xã Đông Nam	0,45	0,45	0,45	0,45	500	-	-	500	
9	Khu dịch vụ thương mại phía nam QL 47 huyện Đông Sơn thuộc MBQH số 4761 ngày 29/11/2018 (dự án BT)	Thị trấn Rừng Thông	5,30	0,08	0,08	-	1.875	-	-	1.875	
B	Dự án mới	15	160,52	20,46	20,46	158,15	1.003.670	203.392	494.196	306.082	
B1	Dự án mới (TPTH)	12	138,99	13,54	13,54	138,99	845.670	173.732	430.192	241.746	
1	Khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3791/QĐ-UBND, ngày 5/10/2017)	Quảng Thắng, Đông Vệ	91,61	2,86	2,86	91,61	252.000	55.178	162.392	34.430	
2	Khu dân cư tái định cư ngoại đô sông mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11197/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 điều chỉnh từ MBQH 3938/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	Hoàng Quang	10,16	3,01	3,01	10,16	180.600	23.990	84.668	71.942	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Gia Lộc I, xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015)	Quảng Thịnh	13,15	2,73	2,73	13,15	163.800	26.148	100.118	37.534	
4	Khu dân cư Bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	Đông Thọ	1,20	0,37	0,37	1,20	33.300	4.902	7.224	21.174	
5	Đất dịch vụ thương mại thuộc dự án Khu dân cư ngoại đô tả Sông Mã, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa (Kèm theo Quyết định số 6177/QĐ-UBND, ngày 8/7/2022)	Tào Xuyên	7,35	0,65	0,65	7,35	9.000	-	-	9.000	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Lưu, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 1788)	Quảng Thắng	5,10	1,36	1,36	5,10	81.000	25.276	44.347	11.377	

7	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	Đông Vinh	1,02	0,40	0,40	1,02	16.000	2.612	9.859	3.529	
8	HTKT Khu dân cư Thôn Trần, An Hưng (VT 3 MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020)	An Hưng	1,45	0,52	0,52	1,45	17.000	5.524	9.867	1.609	
9	Khu dân cư, Công viên cây xanh xã Quảng Thịnh (nay là phường Quảng Thịnh) kèm theo Quyết định 6425/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 điều chỉnh MBQH số 575/QĐ-UBND, ngày 19/01/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	Quảng Thịnh	3,95	0,30	0,30	3,95	9.500	8.646	638	216	
10	MBQH 3725/QĐ-UBND, ngày 31/5/2021, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	Quảng Hưng	2,92	0,41	0,41	2,92	29.000	19.237	8.875	888	
11	HTKT khu xen cư số 19 Bến Than, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa	Trường Thi	0,22	0,07	0,07	0,22	8.000	2.219	2.204	3.577	
12	Cơ sở số 1 Phòng khám đa khoa Giao thông vận tải	Đông Thọ	0,86	0,86	0,86	0,86	46.470	-	-	46.470	
B2	Dự án mới (từ huyện Đông Sơn nhập về)	3	21,53	6,92	6,92	19,16	158.000	29.660	64.004	64.336	
1	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn phía Đông trường THPT Đông Sơn II, xã Đông Văn, huyện Đông Sơn	Xã Đông Văn	12,78	3,82	3,82	12,78	128.000	17.660	64.004	46.336	
2	Hạ tầng điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị thuộc Thị trấn Rừng Thông và xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	Thị trấn Rừng Thông	2,45	0,73	0,73	2,45	8.000	2.000	-	6.000	
3	Hạ tầng khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc lộ 47, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn	Thị trấn Rừng Thông, xã Đông Thịnh	6,30	2,37	2,37	3,93	22.000	10.000	-	12.000	
III	THÀNH PHỐ SÂM SƠN	17	223,28	74,80	68,70	119,94	5.917.120	578.452	1.645.835	3.692.833	
A	Dự án chuyển tiếp	14	95,66	31,01	24,91	-	1.560.480	148.272	446.435	965.773	
	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh		85,66	29,96	23,86	-	1.481.730	145.122	437.615	898.993	
1	Trung tâm hành chính thành phố Sâm Sơn (Khu dân cư đô thị Trung tâm hành chính thành phố Sâm Sơn)	P. Trường Sơn	26,70	3,61	3,61	-	368.094	10.830	30.324	326.940	

2	Khu đất có chức năng Bưu chính - Viễn Thông	P. Trường Sơn	0,07	0,07	0,07	-	7.236	-	-	7.236	
3	Khu đất có chức năng Bưu chính - Viễn Thông	P. Trường Sơn	0,05	0,05	0,05	-	2.400	-	-	2.400	
4	Khu dân cư Khu phố Châu Bình (Đồng TT hành chính)	P. Quảng Châu	11,50	5,50	5,50	-	412.500	38.572	127.683	246.245	
5	Khu xen cư Khu phố Châu An	P. Quảng Châu	2,70	1,00	1,00	-	55.000	8.100	22.680	24.220	
6	Khu xen cư Tây đường Ven biển	P. Quảng Châu	6,90	2,38	2,38	-	119.000	20.700	57.960	40.340	
7	Khu xen cư Kiều Đại 3 (MB 62B)	P. Quảng Châu	0,25	0,15	0,15	-	7.500	750	2.100	4.650	
8	Khu dân cư, TĐC Yên Trạch	P. Quảng Châu	8,60	8,60	2,50	-	163.800	20.000	68.800	75.000	
9	Khu đất có chức năng đất TMHH trong MBQH khu TĐC Xuân Phương 3 (khu 1) (MBQH số 1531/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	P. Quảng Châu	4,38	1,22	1,22	-	29.200	3.660	9.760	15.780	
10	Khu đất có chức năng đất TMHH trong MBQH khu TĐC Xuân Phương 3 (khu 2) (MBQH số 1531/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	P. Quảng Châu	8,64	1,80	1,80	-	43.200	5.400	14.400	23.400	
11	Khu dân cư Đồn Trại (Khu xen cư Thọ Đồn)	P. Quảng Thọ	6,57	2,25	2,25	-	112.500	19.710	55.188	37.602	
12	Khu dân cư, TĐC Thọ Trúc	P. Quảng Thọ	4,50	2,03	2,03	-	101.500	13.500	37.800	50.200	
13	Khu TĐC Đồng Hạnh	xã Quảng Hùng	4,80	1,30	1,30	-	59.800	3.900	10.920	44.980	
	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024		10,00	1,05	1,05	-	78.750	3.150	8.820	66.780	
14	Khu Tái định cư Thọ Phú	P. Quảng Thọ	10,00	1,05	1,05	-	78.750	3.150	8.820	66.780	
B	Dự án mới	3	127,62	43,79	43,79	119,94	4.356.640	430.180	1.199.400	2.727.060	
1	Khu nhà ở thuộc Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Sông Đơ	P. Quảng Châu	84,76	28,22	28,22	84,76	2.822.000	254.280	847.600	1.720.120	
2	Khu nhà ở thuộc Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	P. Quảng Châu	35,18	15,20	15,20	35,18	1.520.000	175.900	351.800	992.300	

3	Khu đất có chức năng thể dục thể thao thuộc MBQH khu dân cư phía Tây đường Lý Tự Trọng	P. Bắc Sơn	7,68	0,37	0,37	-	14.640	-	-	14.640	
IV	THỊ XÃ BÌM SƠN	5	11,41	7,56	7,56	10,94	193.140	14.350	101.600	77.190	
A	Dự án chuyển tiếp	5	11,41	7,56	7,56	10,94	193.140	14.350	101.600	77.190	
	<i>QĐ số 832/QĐ-UBND ngày 28/01/2024 phê duyệt đầu giá QSD đất năm 2024</i>										
1	Mặt bằng quy hoạch khu xen cư Khu B trường Tiểu học Ngọc Trạo	phường Ngọc Trạo	0,28	0,16	0,16	0,28	21.600	3.000	5.000	13.600	
2	Mặt bằng quy hoạch Khu nhà ở dân cư Kiều Lê	xã Quang Trung	7,09	7,09	7,09	7,09	141.200	5.000	82.000	54.200	
3	Khu xen cư phía Tây đường Lý Thường Kiệt	xã Quang Trung	0,47	0,02	0,02	-	1.650	-	-	1.650	
	<i>QĐ số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đầu giá quyền sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh</i>										
4	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư phía Nam đường Minh Khai, phường Đông Sơn (đợt 2)	phường Đông Sơn	3,57	0,29	0,29	3,57	14.440	3.250	7.500	3.690	
5	Mặt bằng quy hoạch Khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn (Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng được UBND thị xã phê duyệt tại QĐ số 1735/QĐ-UBND ngày 24/8/2022)	phường Ba Đình	1,1	0,19	0,19	1,1	14.250	3.100	7.100	4.050	
B	Dự án mới	0									
V	HUYỆN THIỆU HÓA	45	80,83	35,82	35,82	38,46	1.491.866	89.241	348.525	1.054.100	
A	Dự án chuyển tiếp	34	45,46	22,99	22,99	20,02	838.457	48.816	176.020	613.621	
	<i>Quyết định số 832 ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh</i>		<i>42,06</i>	<i>21,65</i>	<i>21,65</i>	<i>17,96</i>	<i>732.981</i>	<i>44.784</i>	<i>159.220</i>	<i>528.977</i>	
a	Dự án Khu dân cư đô thị		<i>13,65</i>	<i>4,68</i>	<i>4,68</i>	<i>8,01</i>	<i>285.024</i>	<i>14.809</i>	<i>59.303</i>	<i>210.912</i>	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường từ Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân	Thị trấn Thiệu Hóa	1,04	0,08	0,08	-	15.000	-	-	15.000	
2	Khu dân cư đô thị phía Tây Bắc (Khu dân cư phía Tây Bắc TT Vạn Hà (GD2)	Thị trấn Thiệu Hóa	0,27	0,27	0,27	-	23.811	-	-	23.811	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô phía Bắc đường tỉnh lộ 502, thị trấn	Thị trấn Thiệu Hoá	6,20	1,69	1,69	4,51	135.200	7.440	31.000	96.760	

	Thịệu Hoá										
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới dọc sông Nhà Lê thuộc Tiểu khu Ba Chè - Tiểu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa	TT Thiệu Hóa	3,74	0,82	0,82	2,92	65.600	4.488	18.700	42.412	
5	Điểm dân cư Đồng Bầy, thôn Đồng Minh	Thị trấn Hậu Hiền	0,41	0,27	0,27	0,14	6.663	492	1.640	4.531	
6	Khu dân cư Đất San, thôn Đồng Thanh	Thị trấn Hậu Hiền	1,15	0,71	0,71	0,44	17.750	1.381	4.603	11.766	
7	Khu dân cư Rọc Quả, thôn Đồng Tiến	Thị trấn Hậu Hiền	0,84	0,84	0,84	-	21.000	1.008	3.360	16.632	
b	Khu dân cư nông thôn		28,41	16,97	16,97	9,95	447.957	29.975	99.917	318.065	
1	Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	Xã Tân Châu	2,10	1,13	1,13	0,97	28.250	2.520	8.400	17.330	
2	Điểm dân cư Mông Cốt, thôn Minh Thượng	Xã Thiệu Công	0,43	0,43	0,43	-	10.750	516	1.720	8.514	
3	Điểm dân cư Mường Điện Số 2, thôn Minh Thượng	Xã Thiệu Công	0,24	0,24	0,24	-	5.982	287	957	4.738	
4	Khu dân cư Cồn Quy, thôn Dân Quý	Xã Thiệu Chính	0,67	0,67	0,67	-	33.165	-	-	33.165	
5	Điểm dân cư thôn Đông Mỹ khu vực đồng Trau	Xã Thiệu Duy	1,00	0,50	0,50	0,50	12.500	1.200	4.000	7.300	
6	Khu dân cư Đồng Cửa thôn Liên Minh	Xã Thiệu Giao	3,93	2,14	2,14	1,79	53.500	4.716	15.720	33.064	
7	Điểm dân cư nông thôn, Cò Quán, Hàng Dứa đến khu SXKD, thôn Thái Khang.	Xã Thiệu Hoà	1,02	0,64	0,64	0,38	16.000	1.224	4.080	10.696	
8	Khu dân cư thôn Chấn Long	Xã Thiệu Hợp	1,70	0,21	0,21	-	6.935	-	-	6.935	
9	Khu dân cư khu đồng Ấc Te + Đồng cầu thôn Phú Lai	Xã Thiệu Long	2,72	1,29	1,29	1,43	32.250	3.264	10.880	18.106	
10	Khu dân cư Đồng Băng, thôn 2	Xã Thiệu Lý	2,36	1,64	1,64	0,72	41.000	2.832	9.440	28.728	
11	Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng	Xã Thiệu Nguyên	0,28	0,28	0,28	-	7.000	336	1.120	5.544	
12	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến Nguyên Hưng	Xã Thiệu Nguyên	1,30	0,91	0,91	0,39	22.750	1.560	5.200	15.990	
13	Điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn	Xã Thiệu Phúc	3,10	2,17	2,17	0,93	54.250	3.720	12.400	38.130	

14	Khu dân cư Tái định cư phục vụ GPMB đường nối QL 01 - QL 45 + Khu Nấp mới, đồng Cạn, thôn Chí Cường 1+2	Xã Thiệu Quang	0,21	0,21	0,21	-	9.780	-	-	9.780	
15	Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty	Xã Thiệu Toán	2,70	1,62	1,62	1,08	40.500	3.240	10.800	26.460	
16	Điểm dân cư đường cái trong, thôn Thành Thượng	Xã Thiệu Thành	0,84	0,84	0,84	-	21.000	1.008	3.360	16.632	
17	Điểm dân cư thôn Thành Thiện	Xã Thiệu Thành	0,60	0,60	0,60	-	15.000	720	2.400	11.880	
18	Điểm dân cư thôn Thành Thượng	Xã Thiệu Thành	0,29	0,29	0,29	-	7.250	348	1.160	5.742	
19	Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	Xã Thiệu Thịnh	1,67	0,75	0,75	0,92	18.750	2.004	6.680	10.066	
20	Khu dân cư Đồng Trào thôn 1	Xã Thiệu Viên	0,40	0,13	0,13	0,27	3.250	480	1.600	1.170	
21	Khu dân cư Mã Quang	Xã Thiệu Trung	0,06	0,06	0,06	-	1.500	-	-	1.500	
22	Khu dân cư đồng bào sinh sông trên sông chưa có đất ở và dân cư mới đồng sau cách thôn Lam Đạt	Xã Thiệu Vũ	0,14	0,14	0,14	-	3.500	-	-	3.500	
23	Điểm dân cư đầu giá thôn Minh Đức	Xã Thiệu Long	0,65	0,08	0,08	0,57	3.095	-	-	3.095	
	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh		3,40	1,34	1,34	2,06	105.476	4.032	16.800	84.644	
1	Điểm dân cư Ao Sào thôn Hoạch Phúc	Thiệu Phúc	0,02	0,02	0,02	-	168	-	-	168	
2	Khu dân cư Đồng Cửa Đình, thôn Giao Sơn	Thiệu Giao	0,01	0,01	0,01	-	408	-	-	408	
3	Khu dân cư tái định cư Thiệu Trung	Thiệu Trung	3,36	1,30	1,30	2,06	104.000	4.032	16.800	83.168	
4	Khu dân cư mới xã Thiệu Đô (nay là thị trấn Thiệu Hóa) (Giai đoạn 2)	TT Thiệu Hoá	0,01	0,01	0,01	-	900	-	-	900	
B	Dự án mới	11	35,37	12,83	12,83	18,43	653.409	40.425	172.505	440.479	
1	Khu dân cư ba Chè 1 (Khu dân cư công sở xã Thiệu Đô cũ, thị trấn Thiệu Hóa)	TT Thiệu Hoá	0,75	0,36	0,36	0,39	28.800	900	3.750	24.150	
2	Khu dân cư ba Chè 2	TT Thiệu Hoá	1,63	0,76	0,76	0,87	60.800	1.956	8.150	50.694	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Bắc, thôn Đồng Thanh	TT Hậu Hiền	7,50	3,34	3,34	4,16	150.300	9.000	30.000	111.300	
4	Khu dân cư Ao Tân, thôn Thọ Sơn 2,	Tân Châu	0,97	0,97	0,97	-	48.500	1.164	3.880	43.456	

	xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa										
5	Khu dân cư Nô Dọc, Tây đường vào thôn 3	Thiệu Lý	0,95	0,47	0,47	0,48	21.150	1.140	3.800	16.210	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Sủ, Thôn 6, xã Thiệu Trung	Thiệu Trung	6,71	2,50	2,50	4,21	100.000	8.052	26.840	65.108	
7	Điểm dân cư Đồng Năn, thôn Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ	Thiệu Vũ	0,65	0,37	0,37	0,28	16.650	781	2.605	13.264	
8	Điểm dân cư Đình Đọt Cồn Cáo	Thiệu Hoà	1,70	0,98	0,98	0,72	34.300	2.040	6.800	25.460	
9	Điểm dân cư Nhả Cua, cầ Bưởi, thôn Phúc Lộc 2	Thiệu Tiến	0,66	0,66	0,66	-	23.100	792	2.640	19.668	
10	Khu dân cư Đồng Nếp, xã Thiệu Đô (nay là thị trấn Thiệu Hóa)	Thị trấn Thiệu Hoá	0,15	0,02	0,02	0,02	1.480	-	-	1.480	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cô Đô phía Nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hoá	Thị trấn Thiệu Hoá	13,70	2,40	2,40	7,30	168.329	14.600	84.040	69.689	
VI	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG	60	134,96	40,71	40,71	112,23	1.542.978	148.614	252.165	1.142.199	
A	Dự án chuyển tiếp	50	112,00	34,45	34,45	100,43	1.388.328	104.614	240.665	1.043.049	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh</i>	<i>33</i>	<i>58,93</i>	<i>18,43</i>	<i>18,43</i>	<i>62,72</i>	<i>658.328</i>	<i>57.350</i>	<i>124.797</i>	<i>476.181</i>	
1	MBQH số 23/UB-TNMT ngày 29/03/2019	TT Tân Phong	7,94	0,50	0,50	7,94	53.000	3.000	-	50.000	
2	MBQH số 123/XD-UB ngày 12/10/2016	TT Tân Phong	2,83	1,19	1,19	2,83	50.000	5.000	10.000	35.000	
3	Khu Tái định cư đường Thanh Niên	TT Tân Phong	5,50	2,26	2,26	5,50	140.000	18.000	40.000	82.000	
4	Khu dân cư thôn Tiền Thịnh	Quảng Đức	0,41	0,09	0,09	-	2.640	-	-	2.640	
5	Khu dân cư thôn Phú Đa	Quảng Đức	0,45	0,45	0,45	0,45	8.750	500	-	8.250	
6	Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A	Quảng Bình	4,40	1,71	1,71	4,40	70.400	6.000	12.000	52.400	
7	Khu dân cư chợ thôn 3	Quảng Khê	0,12	0,09	0,09	-	2.700	-	-	2.700	
8	Khu dân cư thôn 5	Quảng Thái	2,50	0,89	0,89	2,50	50.000	2.500	6.300	41.200	
9	MBQH khu dân cư thôn Trung Đào	Quảng Yên	2,25	0,04	0,04	-	2.000	-	-	2.000	
10	MBQH Khu dân cư thôn Yên Vực	Quảng Yên	0,34	0,03	0,03	-	1.600	-	-	1.600	
11	Khu dân cư thôn Long Đông Thành	Quảng Long	0,43	0,32	0,32	-	9.600	600	-	9.000	
12	Khu dân cư thôn Lộc Xá	Quảng Long	0,19	0,11	0,11	-	3.300	-	-	3.300	

13	Khu dân cư thôn Xuân Tiến	Quảng Long	0,38	0,24	0,24	-	7.200	550	-	6.650	
14	Trung tâm dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí nhà hàng, nhà nghỉ (Thảo Linh Giang cũ)	Tiên Trang	2,10	2,10	2,10	2,10	31.500	2.730	8.820	19.950	
15	Khu dân cư mới thôn Xa Thụ	Quảng Bình	11,90	4,59	4,59	11,90	91.600	15.470	32.487	43.643	
16	Khu dân cư thôn Quang Minh (MBQH kèm theo QĐ 4919/QĐ - UBND ngày 07/9/2020)	Quảng Văn	0,71	0,12	0,12	0,22	3.600	-	-	3.600	
17	Khu dân cư mới thôn Thủ Lộc, xã Tiên Trang (MBQH 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021)	Tiên Trang	2,50	0,22	0,22	-	11.000	-	-	11.000	
18	Khu xen cư mới thôn Bất Động (MBQH 5769/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	Quảng Ngọc	1,85	0,10	0,10	-	3.300	-	-	3.300	
19	Khu dân cư thôn Hà Trung (MBQH 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)	Quảng Đức	1,18	0,04	0,04	1,18	1.750	-	-	1.750	
20	Khu dân cư Đồng Lãng thôn Thạch Tiến (MBQH 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020)	Quảng Trung	1,86	1,27	1,27	1,86	25.500	-	8.190	17.310	
21	MBQH kèm theo QĐ số 2685/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	Quảng Lưu	0,04	0,04	0,04	0,04	1.388	-	-	1.388	
22	MBQH 3210/QĐ-UBND ngày 09/08/2019	Quảng Giao	4,02	0,21	0,21	17,00	7.350	-	-	7.350	
23	MBQH kèm theo quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	Quảng Trạch	0,01	0,01	0,01	0,01	450	-	-	450	
24	MBQH kèm theo quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	Quảng Hòa	0,06	0,06	0,06	0,06	1.800	-	-	1.800	
25	MBQH kèm theo QĐ số 3367/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quảng Hải	4,04	0,90	0,90	4,04	45.000	-	-	45.000	
26	MBQH kèm theo QĐ số 67UB/TN-MT ngày 25/6/2018		0,09	0,09	0,09	-	3.600	-	2.000	1.600	
27	MBQH kèm theo QĐ số 114/UB/TN-MT ngày 23/11/2018		0,03	0,03	0,03	-	900	-	-	900	
28	MBQH số 139 UB/TN-MT ngày 8/11/2016	Quảng Thái	0,07	0,07	0,07	-	4.200	-	-	4.200	
29	MBQH số 75 UB/TN-MT ngày 10/07/2018		0,01	0,01	0,01	-	400	-	-	400	
30	MBQH kèm theo QĐ số 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	Tiên Trang	0,03	0,03	0,03	-	1.800	-	-	1.800	
31	MBQH kèm theo QĐ số 3099/QĐ-UBND ngày 7/7/2020		0,12	0,05	0,05	0,12	2.500	-	-	2.500	

32	MBQH kèm theo QĐ số 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	Quảng Chính	0,10	0,10	0,10	0,10	3.000	-	-	3.000	
33	MBQH kèm theo QĐ số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019	Quảng Hợp	0,47	0,47	0,47	0,47	16.500	3.000	5.000	8.500	
	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh	11	27,49	8,06	8,06	13,46	470.000	24.976	69.646	375.378	
1	Khu dân cư thôn 3 (VT1) (MBQH 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	Quảng Nhân	0,32	0,05	0,05	0,32	1.500	-	-	1.500	
2	Khu dân cư thôn Tân Đoài (MBQH 5998/QĐ-UBND ngày 11/10/2021)	Thị Trấn	6,51	0,26	0,26	-	18.700	-	-	18.700	
3	Khu dân cư thôn Đồng Nổ Đó (MBQH 3251/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	Quảng Định	2,16	0,88	0,88	2,16	61.600	2.103	10.591	48.906	
4	Khu dân cư thôn Trung Đình VT3 (MBQH 3251/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)		2,35	1,07	1,07	2,35	75.000	2.431	10.429	62.140	
5	Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2) (MBQH 3253/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)		2,10	0,87	0,87	2,10	70.000	7.124	9.843	53.033	
6	Khu dân cư thôn Thượng Đình (MBQH 3256/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)		2,15	1,19	1,19	2,15	95.200	2.281	9.515	83.404	
7	Khu dân cư thôn 14 (MBQH 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	Quảng Lưu	2,91	0,67	0,67	-	33.500	-	-	33.500	
8	Khu dân cư thôn 15 (MBQH 5420/QĐ-UBND ngày 06/10/2020)		1,41	0,41	0,41	-	20.500	1.037	8.500	10.963	
9	Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	Quảng Lộc	2,99	0,71	0,71	-	35.500	-	-	35.500	
10	Khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH 2562/QĐ-UBND ngày 21/06/2022)	Quảng Văn	4,38	1,89	1,89	4,38	56.700	10.000	20.768	25.932	
11	Khu dân cư phía bắc trường Mầm Non (MBQH 6416/QĐ-UBND ngày 20/11/2020)	Quảng Khê	0,21	0,06	0,06	-	1.800	-	-	1.800	
	Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh	6	25,58	7,96	7,96	24,25	260.000	22.288	46.222	191.490	
1	Khu xen cư thôn Gia Yên (MBQH 5768/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	Xã Quảng Ngọc	1,27	0,32	0,32	1,27	11.000	270	750	9.980	
2	Khu dân cư mới (thôn Xuân Thắng, Xuân Mộc) (MBQH 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022)		6,49	2,48	2,48	6,49	98.500	7.230	29.500	61.770	
3	Khu dân cư thôn 3 (VT2) (MBQH 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	Quảng Nhân	4,12	1,96	1,96	4,12	58.000	6.032	12.677	39.291	
4	Khu dân cư mới thôn Phúc Tâm (MBQH 3240/QĐ-UBND ngày	Quảng Phúc	4,70	1,62	1,62	4,70	40.000	5.085	574	34.341	

	8/07/2021)										
5	Khu dân cư mới thôn Phú Cường, Châu Sơn (MBQH 1341/QĐ-UBND ngày 06/04/2021)	Quảng Trường	7,67	1,41	1,41	7,67	48.000	3.671	2.721	41.608	
6	Khu dân cư thôn 6 xã Quảng Nhân (MBQH 5767/QĐ-UBND ngày 21/6/2022)	Quảng Nhân	1,33	0,17	0,17	-	4.500	-	-	4.500	
B	Dự án mới	10	22,96	6,26	6,26	11,80	154.650	44.000	11.500	99.150	
1	MBQH số 4345/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 Khu dân cư thôn Ninh Phạm (VT2)	Quảng Ninh	0,16	0,10	0,10	-	3.000	-	-	3.000	
2	MBQH số 3726/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT1)		0,67	0,05	0,05	-	1.500	-	-	1.500	
3	MBQH số 3730/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT2)		0,70	0,22	0,22	-	6.600	-	-	6.600	
4	Mặt bằng Khu dân cư thôn Mỹ Trạch kèm theo Quyết định 3239/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Quảng Trạch	5,20	0,27	0,27	2,20	16.000	4.000	10.000	2.000	
5	MBQH khu dân cư thôn Mỹ Khê điều chỉnh theo Quyết định 3952/QĐ-UBND ngày 03/8/2021		5,90	2,34	2,34	2,56	43.000	2.000	-	41.000	
6	MBQH số 375/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 khu dân cư Cống Bà Chây	Quảng Khê	7,30	3,00	3,00	7,00	72.000	38.000	1.500	32.500	
7	MBQH số 15 UB/TNMT ngày 20/4/2018	Quảng Nhân	0,02	0,02	0,02	0,02	350	-	-	350	
8	MBQH số 17 UB/TNMT ngày 20/4/2018		0,02	0,02	0,02	0,02	350	-	-	350	
9	MBQH số 101/UB/TN-MT ngày 24/05/2013	TT Tân Phong	0,12	0,05	0,05	-	1.350	-	-	1.350	
10	Mặt bằng kèm theo QĐ số 2541 ngày 17/6/2022 (Điều chỉnh QĐ 7369/QĐ-UBND năm 2019)	Quảng Thái	2,87	0,19	0,19	-	10.500	-	-	10.500	
VII	HUYỆN HOÀNG HÓA	114	184,65	62,23	62,23	49,79	2.987.115	186.695	1.057.937	1.742.484	
A	Dự án chuyển tiếp	88	122,61	33,81	33,81	27,05	1.623.073	101.442	574.839	946.793	
a	<u>QĐ 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024</u>	60	89,52	20,39	20,46	16,36	981.841	61.365	347.735	572.741	

1	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	Hoàng Giang	1,23	0,66	0,66	0,53	31.762	1.985	11.249	18.528	
2	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Hợp Đồng, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 03b/MBQH-UBND ngày 13/4/2020)	Hoàng Giang	1,39	0,02	0,02	0,01	864	54	306	504	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân (số 24/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	Hoàng Xuân	1,39	0,02	0,09	0,07	4.237	265	1.501	2.472	
4	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (KQ03) (90/MBQH-UBND ngày 01/12/2020)	Hoàng Phú	0,94	0,10	0,10	0,08	4.704	294	1.666	2.744	
5	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (KQ04) (01/12/2020)	Hoàng Phú	0,75	0,33	0,33	0,27	16.078	1.005	5.694	9.379	
6	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (KQ05) (71/MBQH-UBND ngày 20/8/2020)	Hoàng Phú	1,01	0,06	0,06	0,05	2.799	175	991	1.633	
7	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Tự Đông, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	Hoàng Quý	1,99	1,08	1,08	0,86	51.843	3.240	18.361	30.242	
8	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2 Nghĩa Trang xã Hoàng Kim (103/MBQH-UBND ngày 16/12/2019) (MB số 17)	Hoàng Kim	4,65	1,99	1,99	1,59	95.544	5.972	33.839	55.734	
9	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3 xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa, giai đoạn 1 (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	Hoàng Trinh	1,15	0,75	0,75	0,60	36.173	2.261	12.811	21.101	
10	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Lương Quán (86/MBQH-UBND ngày 01/12/2020)	Hoàng Sơn	0,62	0,09	0,09	0,07	4.144	259	1.468	2.417	

11	Dự án khu dân cư xã Hoàng Xuyên (MB QX3) (MBQH số 89/MBQH-UBND ngày 01/12/2020)	Hoàng Xuyên	2,72	0,05	0,05	0,04	2.178	136	771	1.271	
12	Mặt bằng phân lô Đồng Bái, thôn Trung Tiến xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (Số 06/MBQH-UBND ngày 23/2/2021)	Hoàng Quý	1,19	0,08	0,08	0,06	3.818	239	1.352	2.227	
13	Dự án khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (mặt bằng QX2) (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 1/12/2020)	Hoàng Cát	3,11	0,03	0,03	0,02	1.418	89	502	827	
14	Mặt Bằng Phân lô đất ở nông thôn tại thôn Nam Thọ (07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	Hoàng Cát	0,97	0,47	0,47	0,37	22.391	1.399	7.930	13.061	
15	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đức Tiến, xã Hoàng Hợp (28/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	Hoàng Hợp	0,99	0,05	0,05	0,04	2.197	137	778	1.282	
16	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Khang Thọ Hưng, Hoàng Đức (25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	Hoàng Đức	1,02	0,77	0,77	0,62	37.019	2.314	13.111	21.595	
17	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà (27/MBQH-UBND ngày 19/2/2021)	Hoàng Hà	0,45	0,02	0,02	0,02	1.128	71	400	658	
18	Dự án: Khu dân cư nam sông gòng xã Hoàng Đạo (104/MBQH-UBND ngày 04/01/2020)	Hoàng Đạo	2,60	0,99	0,99	0,79	47.616	2.976	16.864	27.776	
19	Quy đất TĐC và đấu giá QSD đất để làm đường Gòong - Hải Tiến (giai đoạn 1) (04/MBQH-UBND ngày 11/3/2019)	Hoàng Đạo	3,10	0,87	0,87	0,70	41.751	2.609	14.787	24.355	
20	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Đồng Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 (điều chỉnh MBQH số 58/MBQH-UBND ngày 15/7/2020)	Hoàng Đồng	2,13	0,10	0,10	0,08	4.786	299	1.695	2.792	
21	Mặt bằng phân lô đất ở khu trạm y tế, xã Hoàng Thịnh (50/MBQH-UBND ngày 21/6/2021)	Hoàng Thịnh	2,32	0,08	0,08	0,07	4.061	254	1.438	2.369	

22	Hạ tầng kỹ thuật và KDC đấu giá QSD đất làm đường Thịnh Đông (94/MBQH-UBND ngày 16/12/2019) (MB số 03)	Hoàng Thịnh	1,12	0,02	0,02	0,02	1.085	68	384	633	
23	Hạ tầng KDC thôn 1, thôn 2 xã Hoàng Thịnh và thôn 4 xã Hoàng Thái (50/MBQH-UBND ngày 21/6/2021 (điều chỉnh MBQH số 96/MBQH-UBND ngày 16/12/2019) (MB số 04)	Hoàng Thịnh	1,34	0,01	0,01	0,01	713	45	252	416	
24	Hạ tầng kỹ thuật và KDC đấu giá QSD đất làm đường Thịnh Đông (95/MBQH-UBND ngày 16/12/2019) (MB số 05)	Hoàng Thịnh	0,11	0,08	0,08	0,06	3.780	236	1.339	2.205	
25	Mặt bằng khu dân cư thôn 9, xã Hoàng Thịnh (104/MBQH-UBND ngày 16/12/2019) (MB số 16)	Hoàng Thịnh	1,55	0,05	0,05	0,04	2.326	145	824	1.357	
26	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3 xã Hoàng Thái (MBQH số 08/MBQH-UBND ngày 16/3/2021)	Hoàng Thái	0,27	0,02	0,02	0,01	889	56	315	519	
27	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3 xã Hoàng Thái (MBQH số 66/MBQH-UBND ngày 20/7/2020)	Hoàng Thái	1,05	0,24	0,24	0,19	11.581	724	4.102	6.756	
28	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2 xã Hoàng Thái (MBQH số 02/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)	Hoàng Thái	1,20	0,02	0,02	0,01	720	45	255	420	
29	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2, xã Hoàng Thái (MBQH số 87/MBQH-UBND ngày 15/9/2021)	Hoàng Thái	0,90	0,52	0,52	0,42	25.195	1.575	8.923	14.697	
30	Xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng năm 2018 (MBQH số 65/MBQH-UBND, ngày 28/7/2020 (Điều chỉnh MB Khu dân cư nông thôn MBQH số 04, ngày 08/01/2018))	Hoàng Thắng	1,01	0,04	0,04	0,04	2.122	133	751	1.238	
31	Xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng năm 2018 (MBQH số 84/MBQH-UBND, ngày 31/5/2018)	Hoàng Thắng	0,61	0,05	0,05	0,04	2.160	135	765	1.260	

32	Mặt bằng phân lô đất ở, sân thể thao, khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc, xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hoá (69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	Hoàng Phong	1,98	0,56	0,56	0,45	26.861	1.679	9.513	15.669	
33	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phụng Ngộ, xã Hoàng Lưu (62/MBQH-UBND ngày 07/7/2021)	Hoàng Lưu	0,09	0,02	0,02	0,02	1.138	71	403	664	
34	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phụng Ngộ, xã Hoàng Lưu (61/MBQH-UBND ngày 07/7/2021)	Hoàng Lưu	1,32	0,33	0,33	0,27	16.044	1.003	5.682	9.359	
35	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phụng Ngộ, xã Hoàng Lưu (84/MBQH-UBND ngày 18/8/2021)	Hoàng Lưu	0,75	0,09	0,09	0,07	4.464	279	1.581	2.604	
36	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phụng Ngộ, xã Hoàng Lưu (89/MBQH-UBND ngày 5/10/2021) (MB số 08)	Hoàng Lưu	2,38	0,39	0,39	0,31	18.594	1.162	6.585	10.847	
37	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thanh Thịnh, xã Hoàng Châu (61/MBQH-UBND ngày 20/7/2020)	Hoàng Châu	1,22	0,03	0,03	0,03	1.560	97	552	910	
38	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Minh Thái, xã Hoàng Châu (21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020)	Hoàng Châu	1,11	0,27	0,27	0,22	13.076	817	4.631	7.628	
39	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Châu Phong, xã Hoàng Châu (10/MBQH-UBND ngày 25/4/2019)	Hoàng Châu	0,71	0,09	0,09	0,07	4.224	264	1.496	2.464	
40	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (47/MBQH-UBND ngày 9/6/2021)	Hoàng Tân	1,56	0,83	0,83	0,67	40.017	2.501	14.173	23.343	
41	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đồng Lòng (vị trí 1), xã Hoàng Tân (41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	Hoàng Tân	0,39	0,20	0,20	0,16	9.693	606	3.433	5.654	
42	Quỹ đất TDC và đấu giá QSD đất để làm đường Gòg - Hải Tiến (giai đoạn 2), vị trí 4 (34/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Hoàng Tiến	0,44	0,26	0,26	0,21	12.554	785	4.446	7.323	

43	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư ở các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải tiên, huyện Hoàng Hoá (giai đoạn 2) - Vị trí 2 (xã Hoàng Tiến) (35/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Hoàng Tiến	3,51	0,02	0,02	0,02	1.079	67	382	629	
44	Khu tái định cư và đấu giá QSD đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22m) - giai đoạn 2, vị trí 2 sau đền thờ Tô Hiến Thành (75/MBQH-UBND ngày 24/9/2020)	Hoàng Tiến	1,71	0,71	0,71	0,56	33.848	2.116	11.988	19.745	
45	Mặt bằng phân lô đất ở thôn Tiên Thôn, xã Hoàng Tiến (24/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	Hoàng Tiến	1,46	0,09	0,09	0,07	4.244	265	1.503	2.476	
46	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Đoài, xã Hoàng Yến (68/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	Hoàng Yến	0,86	0,12	0,12	0,10	5.760	360	2.040	3.360	
47	Khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiên (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Hải (Đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13) (43/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Hoàng Hải	1,74	1,00	1,00	0,80	48.219	3.014	17.078	28.128	
48	Mặt bằng Tái định cư tượng đài Lão anh hùng (13/MBQH-UBND ngày 19/4/2012)	Hoàng Trường	0,77	0,01	0,01	0,01	706	44	250	412	
49	Mặt bằng phân lô đất ở thôn 1 (Vị trí 1) - xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa - Năm 2020 (26/MBQH-UBND ngày 08/06/2020)	Hoàng Trường	1,06	0,10	0,10	0,08	4.710	294	1.668	2.747	
50	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Xuân, xã Hoàng Đông (14/MBQH-UBND ngày 29/3/2021)	Hoàng Đông	1,00	0,04	0,04	0,03	1.772	111	627	1.033	

51	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Xuân, xã Hoàng Đông (82/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	Hoàng Đông	0,99	0,29	0,29	0,23	13.731	858	4.863	8.010	
52	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	Hoàng Phụ	3,29	2,14	2,14	1,71	102.591	6.412	36.334	59.845	
53	Mặt bằng QH các khu TĐC ở các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hoá (Giai đoạn 2) - Vị trí xã Hoàng Ngọc (Tỷ lệ 1/500)	Hoàng Ngọc	3,84	0,26	0,26	0,21	12.602	788	4.463	7.351	
54	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3 (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 15/7/2021) xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa	Hoàng Ngọc	0,99	0,12	0,12	0,09	5.594	350	1.981	3.263	
55	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng khu dân cư Phú Vinh (GD 2) Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn	TT Bút Sơn	4,15	1,62	1,62	1,30	77.790	4.862	27.551	45.377	
56	Mặt bằng phân lô đất tại phố Hoàng Lộc, TT Bút Sơn (Số 31/MBQH-UBND, ngày 22/4/2021)	TT Bút Sơn	0,92	0,41	0,41	0,33	19.748	1.234	6.994	11.519	
57	Mặt bằng QH khu dân cư đô thị mới Tân Sơn, TT Bút Sơn (QĐ 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017)	TT Bút Sơn	4,50	0,14	0,14	0,11	6.672	417	2.363	3.892	
58	Mặt bằng phân lô đất tại khu dân cư Bút Cương, TT Bút Sơn (Số 59/MBQH-UBND, ngày 18/7/2021)	TT Bút Sơn	1,02	0,11	0,11	0,09	5.403	338	1.914	3.152	
59	Mặt bằng QH khu dân cư đô thị Tế Độ, TT Bút Sơn (Số 83/MBQH-UBND ngày 18/8/2021)	TT Bút Sơn	0,74	0,31	0,31	0,25	14.717	920	5.212	8.585	
60	Mặt bằng khu dân cư đô thị, TIBS (178a/MBQH-UBND, ngày 17/8/2018)	TT Bút Sơn	0,15	0,15	0,15	0,12	7.349	459	2.603	4.287	
b	<u>QĐ 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024</u>	21	25,83	11,36	11,36	9,09	545.136	34.071	193.069	317.996	
1	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu (20/MBQH-UBND ngày 5/10/2021)	Hoàng Lưu	0,64	0,36	0,36	0,29	17.190	1.074	6.088	10.027	

2	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tân (MBQH số 80/MBQH-UBND ngày 18/11/2020)	Hoàng Tân	0,08	0,12	0,12	0,10	5.760	360	2.040	3.360	
3	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Yên (05/MBQH-UBND ngày 4/5/2020)	Hoàng Yên	0,43	0,03	0,03	0,02	1.215	76	430	709	
4	Quỹ đất TĐC và đấu giá QSD đất để làm đường Gòg - Hải Tiến (giai đoạn 1) (166/MBQH-UBND ngày 0/8/2017)	Hoàng Tiến	0,22	0,02	0,02	0,02	960	60	340	560	
5	Quỹ đất TĐC và đấu giá QSD đất để làm đường Gòg - Hải Tiến (giai đoạn 1) (168/MBQH-UBND ngày 08/8/2017)	Hoàng Tiến	1,99	0,05	0,05	0,04	2.377	149	842	1.387	
6	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Phú (MBQH số 71/MBQH-UBND ngày 30/9/2019)	Hoàng Phú	0,46	0,23	0,23	0,18	10.953	685	3.879	6.389	
7	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	Hoàng Phú	0,97	0,55	0,55	0,44	26.486	1.655	9.381	15.450	
8	Mặt bằng quy hoạch sử dụng đất khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020)	Hoàng Phú	1,23	0,67	0,67	0,53	31.973	1.998	11.324	18.651	
9	MBQH chi tiết điểm dân cư nông thôn năm 2020 (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa -Đợt 2) (11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	Hoàng Quý	0,71	0,28	0,28	0,22	13.363	835	4.733	7.795	
10	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hoà, xã Hoàng Thịnh (64/MBQH -UBND ngày 13/7/2021)	Hoàng Thịnh	0,82	0,48	0,48	0,38	22.976	1.436	8.137	13.403	
11	Hạ tầng đất ở khu dân cư tại thôn Bắc Đoạn Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	Hoàng Thịnh	0,79	0,46	0,46	0,36	21.861	1.366	7.742	12.752	
12	Mặt bằng phân lô điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành năm 2021 (29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	Hoàng Thành	0,91	0,37	0,37	0,29	17.698	1.106	6.268	10.324	

13	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 87/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	Hoàng Ngọc	0,21	0,03	0,03	0,03	1.525	95	540	890	
14	Mặt bằng số 99/MBQH ngày 07/12/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa phê duyệt điều chỉnh MBQH số 70/MBQH ngày 14/8/2020 Mặt bằng phân lô đất ở thôn 1 (Vị trí 2) xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	Hoàng Trường	1,33	0,29	0,29	0,23	14.044	878	4.974	8.192	
15	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH được phê duyệt tại QĐ số 3660/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện, điều chỉnh MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	Hoàng Trường	1,85	0,67	0,67	0,53	31.983	1.999	11.327	18.657	
16	Mặt bằng xen cư dọc tuyến đường 22m tại xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	Hoàng Trường	0,40	0,36	0,36	0,29	17.466	1.092	6.186	10.189	
17	Khu tái định cư và tạo nguồn đôi ứng thực hiện dự án đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa (QĐ 3215/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh)	Hoàng Trường	6,21	2,12	2,12	1,69	101.699	6.356	36.018	59.325	
18	Mặt bằng xen cư dọc tuyến đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường	Hoàng Trường	1,36	0,92	0,92	0,73	43.986	2.749	15.578	25.659	
19	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng khu dân cư TĐC đường QL 10 đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 1 tại TDP Hoàng Lộc, thị trấn Bút Sơn (QĐ 1606/QĐ-UBND ngày 11/5/2023)	TT Bút Sơn	1,63	0,75	0,75	0,60	36.222	2.264	12.828	21.129	
20	Các mặt bằng xen cư thuộc đô thị mới trên địa bàn huyện Hoàng Hóa	Hoàng Tiến, Hoàng Hải, Hoàng Trường, Hoàng Thanh, Hoàng Phú	1,59	1,62	1,62	1,29	77.578	4.849	27.475	45.254	

21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Thôn Hồng Kỳ, xã Hoàng Phụ (14/MBQH-UBND ngày 29/3/2021)	Hoàng Phụ	2,00	1,00	1,00	0,80	47.821	2.989	16.936	27.895	
c	Quyết định của UBND tỉnh các năm trước chuyển tiếp	7	7,25	2,00	2,00	1,60	96.096	6.006	34.034	56.056	
1	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Xa Vệ 4, xã Hoàng Trung (92/MBQH-UBND ngày 11/8/2015)	Hoàng Trung	1,29	0,02	0,02	0,01	893	56	316	521	
2	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Xa Vệ, xã Hoàng Trung (63/MBQH-UBND ngày 11/5/2018)	Hoàng Trung	0,38	0,02	0,02	0,01	720	45	255	420	
3	Mặt bằng phân lô đất ở năm 2020 tại thôn Nam Hạc, xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hoa (77/MBQH-UBND ngày 02/10/2020)	Hoàng Phong	1,52	0,12	0,12	0,10	5.760	360	2.040	3.360	
4	Quỹ đất TĐC và đấu giá QSD đất để làm đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2, vị trí 3: Đối diện Khách sạn Huy Phú (42/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Hoàng Hải	3,65	1,79	1,79	1,43	86.088	5.380	30.489	50.218	
5	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn (92/MBQH-UBND ngày 04/6/2018)	Hoàng Tiến	0,19	0,01	0,01	0,01	528	33	187	308	
6	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn (93/MBQH-UBND ngày 04/6/2018)	Hoàng Tiến	0,07	0,02	0,02	0,02	1.172	73	415	683	
7	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn (69/MBQH-UBND ngày 30/9/2019)	Hoàng Tiến	0,16	0,02	0,02	0,02	936	59	332	546	
B	Dự án mới	26	62,04	28,42	28,42	22,73	1.364.042	85.253	483.098	795.691	
1	Mặt bằng khu dân cư thôn Phụng Mao, xã Hoàng Phụng (QĐ số 3664/QĐ-UBND ngày 16/8/2024)	Hoàng Phụng	4,53	2,17	2,17	1,73	104.076	6.505	36.860	60.711	
2	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Trinh Hà, xã Hoàng Trung (17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	Hoàng Trung	2,00	1,19	1,19	0,95	57.131	3.571	20.234	33.326	
3	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3 xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa, giai đoạn 2 (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	Hoàng Trinh	0,50	0,34	0,34	0,27	16.183	1.011	5.732	9.440	

4	Khu dân cư thôn Thanh Minh, xã Hoàng Hợp (Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 Về phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/5000	Hoàng Hợp	3,30	1,58	1,58	1,27	76.027	4.752	26.926	44.349	
5	Mặt bằng khu dân cư thôn Đức Thành và Nam Thọ, xã Hoàng Cát - giai đoạn 1 (MBQH được phê duyệt tại QĐ số 2946/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND huyện)	Hoàng Cát	5,30	4,57	4,57	3,66	219.342	13.709	77.684	127.950	
6	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đoài Thôn, xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 21/6/2021)	Hoàng Xuyên	1,69	0,87	0,87	0,69	41.554	2.597	14.717	24.240	
7	Mặt bằng khu dân cư thôn Thanh Bình, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND huyện)	Hoàng Xuyên	3,29	1,30	1,30	1,04	62.594	3.912	22.169	36.513	
8	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đông Nam, xã Hoàng Quý (MBQH được phê duyệt tại QĐ số 3662/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện)	Hoàng Quý	0,84	0,24	0,24	0,19	11.304	707	4.004	6.594	
9	Khu dân cư thôn Đạt Tài 1, xã Hoàng Hà (MBQH được phê duyệt tại QĐ số 4406/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện)	Hoàng Hà	3,56	2,18	2,18	1,75	104.827	6.552	37.126	61.149	
10	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt (36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Hoàng Đạt	0,81	0,43	0,43	0,34	20.627	1.289	7.305	12.032	
11	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt (37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Hoàng Đạt	0,79	0,38	0,38	0,30	18.278	1.142	6.474	10.662	
12	Mặt bằng khu dân cư thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng (MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 25/6/2024)	Hoàng Đồng	2,14	0,84	0,84	0,67	40.250	2.516	14.255	23.479	
13	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư tại thôn Gia Hòa, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)	Hoàng Thắng	1,35	0,98	0,98	0,78	47.045	2.940	16.662	27.443	

14	Khu dân cư thôn Hải Phúc 1, xã Hoàng Thắng (MBQH được phê duyệt tại QĐ 4559/QĐ-UBND ngày 10/10/2024)	Hoàng Thắng	3,47	0,62	0,62	0,49	29.651	1.853	10.501	17.296	
15	Khu dân cư thôn Thanh Thịnh, xã Hoàng Châu (MBQH được phê duyệt tại QĐ 4533/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Hoàng Châu	2,20	0,79	0,79	0,63	38.080	2.380	13.487	22.213	
16	Khu dân cư thôn Châu Triều, xã Hoàng Châu (MBQH được phê duyệt tại QĐ 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Hoàng Châu	2,33	0,70	0,70	0,56	33.827	2.114	11.980	19.732	
17	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bốt Trung, xã Hoàng Tân (MBQH được phê duyệt tại QĐ 4331/QĐ-UBND ngày 23/9/2024)	Hoàng Tân	1,09	0,41	0,41	0,33	19.880	1.242	7.041	11.596	
18	Mặt bằng khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thành (MBQH được phê duyệt tại QĐ số 2736/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND tỉnh)	Hoàng Thành	1,64	0,59	0,59	0,47	28.301	1.769	10.023	16.509	
19	Mặt bằng khu dân cư thôn Hàm Ninh, xã Hoàng Trạch (Mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 4535/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Chủ tịch UBND huyện)	Hoàng Trạch	2,93	1,38	1,38	1,10	66.085	4.130	23.405	38.550	
20	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu TĐC để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông - giai đoạn 2 (QĐ số 1906/QĐ-UBND ngày 02/6/2023)	Hoàng Đông	4,75	1,90	1,90	1,52	91.158	5.697	32.285	53.176	
21	Khu TĐC và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến	Hoàng Thanh	3,82	1,20	1,20	0,96	57.539	3.596	20.378	33.564	
22	Mặt bằng khu dân cư thôn Đông Tây Hải, xã Hoàng Thanh (MBQH được phê duyệt tại QĐ số 4536/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện)	Hoàng Thanh	1,36	0,52	0,52	0,42	25.028	1.564	8.864	14.600	
23	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hồng Kỳ, xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 90/MBQH-UBND ngày 15/10/2021)	Hoàng Phụ	1,26	0,81	0,81	0,65	38.996	2.437	13.811	22.747	
24	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 41/MBQH-	Hoàng Hải	2,68	1,24	1,24	0,99	59.489	3.718	21.069	34.702	

	UBND ngày 12/6/2020)										
25	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng khu dân cư phố Bút Cương, thị trấn Bút Sơn (QĐ 2590/QĐ-UBND ngày 26/6/2024)	TT Bút Sơn	2,60	0,93	0,93	0,74	44.420	2.776	15.732	25.911	
26	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng khu dân cư Phúc Vinh tại phố Vinh Sơn, thị trấn Bút Sơn (QĐ 3661/QĐ-UBND ngày 16/8/2024)	TT Bút Sơn	1,82	0,26	0,26	0,21	12.352	772	4.375	7.206	
VIII	HUYỆN TRIỆU SƠN	38	29,28	17,54	16,99	11,75	556.860	23.273	120.922	412.665	
A	Dự án chuyển tiếp	34	27,22	16,20	15,78	11,02	532.160	21.283	115.022	395.855	
	Chuyển tiếp từ Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/2/2024		23,81	14,16	13,89	9,65	479.860	18.755	106.390	354.715	
1	MBQH điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thôn 1, năm 2019 (Thôn 2 cũ), xã Thọ Thề (QĐ 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Thọ Thề	1,20	0,59	0,59	0,61	24.000	700	3.000	20.300	
2	MBQH chi tiết điểm xen cư năm 2019 tại Thôn 3, xã Thọ Tân (QĐ 7755/QĐ-UBND ngày 20/9/2019)	Xã Thọ Tân	0,07	0,07	0,07	-	1.500	-	-	1.500	
3	MBQH khu dân cư năm 2015 (Khu A), xã Thọ Tân (QĐ 4760/QĐ-UBND ngày 31/12/2015)	Xã Thọ Tân	0,13	0,13	0,13	-	2.800	-	-	2.800	
4	MBQH khu dân cư thôn 6, 7, 8 (QĐ số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021)	Xã Dân Quyền	0,06	0,06	0,06	-	2.400	-	-	2.400	
5	MBQH khu dân cư xã Dân Quyền (Điều chỉnh Khu I, L, MBQH năm 2009) (Số 6747/QĐ-UBND ngày 25/12/2023)	Xã Dân Quyền	0,37	0,34	0,34	0,03	9.050	-	-	9.050	
6	MBQH khu dân cư Thôn 4 năm 2017 (QĐ số 8409/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Dân Quyền	0,33	0,28	0,28	0,05	8.600	500	1.300	6.800	
7	MB điều chỉnh khu dân cư mới Thôn 10 cũ (QĐ 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	Xã Dân Lý	0,32	0,32	0,32	-	24.600	-	-	24.600	

8	MBQH khu dân cư Cồn Cù, thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (QĐ 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Đồng Lợi	0,03	0,03	0,03	-	580	-	-	580	
9	MBQH khu dân cư Vườn Nếp thôn Quần Nham 1, (QĐ 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	Xã Đồng Lợi	0,07	0,07	0,07	-	2.000	-	-	2.000	
10	MBQH khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (QĐ 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Hợp Thành	0,02	0,02	0,02	-	950	-	-	950	
11	MBQH khu dân cư Thọ Dân - Khu B (MBQH phê duyệt ngày 23/6/2010)	Xã Thọ Dân	0,10	0,10	0,10	-	1.450	-	-	1.450	
12	MBQH khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Hợp Lý	0,04	0,04	0,04	-	1.580	-	-	1.580	
13	MBQH khu dân cư khu Cửa ông Sự (QĐ 7956/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Hợp Lý	0,26	0,26	0,26	-	5.200	-	-	5.200	
14	MBQH khu dân cư thôn Phú Vinh (QĐ 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Xuân Thịnh	0,04	0,04	0,04	-	1.900	-	-	1.900	
15	MBQH khu dân cư Thôn 4 (thôn Phú Vinh) (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	Xã Xuân Thịnh	0,40	0,40	0,40	-	12.400	-	-	12.400	
16	MBQH khu dân cư thôn 8 (QĐ 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Văn Sơn	1,39	1,39	1,39	-	46.200	-	-	46.200	
17	MBQH khu dân cư VT2, TDP 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	Thị trấn Nưa	0,71	0,71	0,71	-	32.400	-	-	32.400	
18	MBQH khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh (Khu dân cư mới xã An Nông - QĐ 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã An Nông	0,75	0,75	0,75	-	2.900	-	-	2.900	
19	MBQH khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Thọ Cường	0,02	0,02	0,02	-	450	-	-	450	

20	MBQH khu dân cư Thôn 6, Thôn 7 (QĐ 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Thọ Cường	1,66	0,86	0,65	0,80	18.200	2.200	9.960	6.040	
21	Khu dân cư Thôn 7 (QĐ số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)	Xã Thọ Vực	0,04	0,04	0,04	-	900	-	-	900	
22	MBQH khu dân cư tập trung Thôn 4, Thôn 5 (QĐ 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Thọ Vực	0,01	0,01	0,01	-	500	-	-	500	
23	MBQH điểm xen cư khu vực Đa Thoàn, Thôn 4 (QĐ số 8058/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Thọ Vực	0,09	0,05	0,05	0,04	3.200	150	600	2.450	
24	MBQH khu dân cư Thôn 7 (QĐ 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	Xã Khuyến Nông	1,18	0,83	0,83	0,35	16.400	-	1.000	15.400	
25	MBQH khu dân cư Đầm Bối, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ) (QĐ 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	Thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Dân cũ)	1,60	0,96	0,96	0,64	62.000	434	14.500	47.066	
26	MBQH khu dân cư thôn Tân Dân (QĐ 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	Thị trấn Triệu Sơn	6,34	2,77	2,77	3,57	115.000	5.700	41.202	68.098	
27	MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuân 4 (QĐ số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020)	Xã Đồng Tiến	0,14	0,14	0,14	-	3.300	-	-	3.300	
28	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Đồng Vinh (QĐ số 7867/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)	Xã Đồng Tiến	0,04	0,04	0,04	-	900	-	-	900	
29	MBQH khu dân cư thôn 9, 10 (QĐ 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020)	Xã Thọ Ngọc	2,12	1,05	0,98	1,08	25.000	2.671	6.828	15.501	
30	MBQH khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp đô thị Thiệu (QĐ 4647/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)	Xã Dân Lý, Xã Dân Quyền	4,26	1,78	1,78	2,48	53.500	6.400	28.000	19.100	
	Chuyên tiếp từ Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024		1,07	0,50	0,50	0,57	19.600	538	2.732	16.330	
31	MBQH khu dân cư Đồng Sau Thôn 3, 4 - Khu A, B	Xã Xuân Thọ	0,65	0,28	0,28	0,37	4.200	50	1.106	3.044	

32	MBQH khu dân cư đồng Vôi Mau, Thôn 5	Xã Nông Trường	0,42	0,22	0,22	0,20	15.400	488	1.626	13.286	
	Chuyển tiếp từ Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021		0,28	0,20	0,20	0,08	8.000	-	-	8.000	
33	MB điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến (QĐ 2380/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	Xã Đồng Tiến	0,28	0,20	0,20	0,08	8.000	-	-	8.000	
	Chuyển tiếp từ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023		0,03	0,03	0,03	-	1.500	-	-	1.500	
34	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư mới xã Tân Ninh (QĐ số 5575/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	Thị trấn Nura	0,03	0,03	0,03	-	1.500	-	-	1.500	
B	Dự án mới	4	2,06	1,34	1,20	0,72	24.700	1.990	5.900	16.810	
1	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông (QĐ số 6683/QĐ-UBND ngày 01/11/2021)	Xã Tiến Nông	0,49	0,34	0,20	0,15	9.000	740	1.500	6.760	
2	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông (QĐ số 7403/QĐ-UBND ngày 23/11/2021)	Xã Tiến Nông	0,13	0,09	0,09	0,04	4.200	200	500	3.500	
3	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018 Thôn 6, xã Khuyến Nông (QĐ số 5144/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	Xã Khuyến Nông	0,74	0,56	0,56	0,18	4.500	-	1.100	3.400	
4	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư Thôn 4, xã Xuân Thọ (QĐ số 5407/QĐ-UBND ngày 9/9/2024)	Xã Xuân Thọ	0,70	0,35	0,35	0,35	7.000	1.050	2.800	3.150	
IX	HUYỆN NÔNG CỐNG	56	138,94	84,04	47,08	38,77	752.499	118.181	217.897	416.421	
A	Dự án chuyển tiếp	47	112,83	67,44	38,25	33,67	651.049	99.992	187.597	363.460	
1	Mặt bằng quy hoạch phân lô các điểm dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Công Liêm năm 2018, tại Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 5/11/2018	Xã Công Liêm	0,50	0,25	0,25	-	5.000	-	1.500	3.500	
2	Dự án đấu giá Khu dân cư xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	0,25	0,25	0,25	-	5.000	-	1.500	3.500	
3	Khu dân cư nông thôn và tái định cư thôn Đồng Quan, xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	1,99	1,21	1,21	0,78	24.200	2.786	7.260	14.154	

4	Khu dân cư tập trung xã Tân Thọ (Giai đoạn 1)	Xã Tân Thọ	2,27	1,57	1,57	0,70	31.400	3.178	9.420	18.802	
5	Khu dân cư Đum Đum và Cồn Trúc	Xã Tế Nông	1,77	0,40	0,40	-	4.000	560	1.200	2.240	
6	Khu dân cư sau ao thôn Đặng Đối, xã Trường Minh, huyện Nông Cống	Xã Trường Minh	1,30	1,30	1,30	-	13.000	1.820	3.900	7.280	
7	Điểm dân cư nông thôn tại thôn Thanh Ban và Đồng Thọ, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Xã Vạn Hòa	3,00	3,00	1,95	1,05	39.000	4.200	11.700	23.100	
8	Điểm dân cư và khu tái định cư đường Vạn Thiện - Bến En	Xã Vạn Thiện	1,40	1,40	1,40	-	28.000	1.960	8.400	17.640	
9	Điểm dân cư nông thôn xã Tượng Văn, huyện Nông Cống (giai đoạn 1)	Xã Tượng Văn	7,74	3,82	1,03	3,92	20.600	6.930	6.180	7.490	
10	Khu dân cư thôn Thọ Long, xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	3,70	2,01	1,50	0,94	15.000	3.416	4.500	7.084	
11	Điểm dân cư mới Đồng Ngang, thôn Hồng Sơn (giai đoạn 1)	Xã Thăng Bình	2,00	1,75	1,75	0,25	17.500	2.800	5.250	9.450	
12	Khu dân cư Đông Hậu, thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1,69	0,85	0,85	0,84	8.500	2.366	2.550	3.584	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư mới, thôn Tân Ngọc, xã Trường Giang, huyện Nông Cống	Xã Trường Giang	2,71	0,84	0,84	1,67	16.800	3.514	5.040	8.246	
14	Tái định cư dự án cao tốc Bắc Nam (6 lô) - Vị trí tái định cư tại Quốc lộ 47 C, Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	0,24	0,24	0,02	-	300	21	90	189	
15	Hạ tầng khu tái định cư xã Tế Lợi thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam.	Xã Tế Lợi	0,06	0,06	0,06	-	1.200	84	360	756	
16	Hạ tầng khu tái định cư xã Tân Khang thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Xã Tân Khang	0,06	0,06	0,06	-	600	84	180	336	
17	Hạ tầng khu tái định cư xã Tân Phúc thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Xã Tân Phúc	1,60	0,04	0,04	-	400	56	120	224	
18	Hạ tầng khu tái định cư xã Công Liêm thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Xã Công Liêm	1,62	0,03	0,03	-	640	45	192	403	
19	Mặt bằng tái định cư xã Công Chính (dự án đường bộ cao tốc)	Xã Công Chính	0,14	0,14	0,14	-	1.400	196	420	784	
20	Khu dân cư mới cầu Quả Cắm kết nối QL45 đi Nghi Sơn - Sao Vàng thôn Đại Đồng, xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	5,08	1,44	0,75	-	15.000	1.050	4.500	9.450	
21	Điểm tái định cư tại thôn Tân Vinh, xã Thăng Long (Phục vụ GPMB dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En)	Xã Thăng Long	2,00	2,03	0,11	1,23	2.200	1.876	660	(336)	

22	Khu tái định cư tập trung dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En (vị trí 02-xã Thăng Long)	Xã Thăng Long	2,70	0,93	0,93	1,77	18.524	3.780	5.557	9.187	
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Cửa thôn Cồn Cưng 1, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	Xã Tế Lợi	1,33	0,09	0,09	-	1.800	126	540	1.134	
24	Đầu giá QSD đất ở khu dân cư xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	0,07	0,07	0,07	-	1.400	98	-	1.302	
25	Đầu giá đất xen kẹt	Xã Tế Lợi	0,41	0,41	0,41	-	8.200	574	2.460	5.166	
26	Đầu giá đất công ích	Xã Tế Lợi	1,50	1,30	1,30	-	26.000	1.820	7.800	16.380	
27	Dự án khu dân cư thôn Đức Phú Vân (MBQH theo QĐ số 3602, ngày 23/12/2019)	Xã Tượng Sơn	1,00	0,04	0,04	-	700	49	210	441	
28	Khu dân cư, tái định cư thôn Trung Phú	Xã Yên Mỹ	5,55	5,55	0,47	-	9.360	655	2.808	5.897	
29	Điểm dân cư xen cư trạm y tế cũ xã Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	0,05	0,05	0,05	-	1.000	70	300	630	
30	Đất ở xen kẹt	Xã Trường Sơn	1,32	1,32	1,32	-	26.400	1.848	7.920	16.632	
31	Khu dân cư mới xã Minh Nghĩa (giai đoạn 1)	Xã Minh Nghĩa	2,40	1,06	1,06	1,34	21.200	3.360	6.360	11.480	
32	Dự án đầu giá QSDĐ ở khu dân cư xã Công Chính	Xã Công Chính	0,17	0,17	0,17	-	3.400	238	-	3.162	
33	Khu dân cư mới xã Trường Sơn - Giai đoạn 1	Xã Trường Sơn	2,33	2,33	1,03	1,27	20.600	3.220	6.180	11.200	
34	Điểm dân cư nông thôn tại xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	Xã Minh Khôi	2,00	2,00	2,00	-	40.000	2.800	12.000	25.200	
35	Điểm dân cư thôn Đông Xuân, thôn Trung Liệt, xã Trường Trung, huyện Nông Cống	Xã Trường Trung	8,94	3,52	2,60	-	26.000	3.640	7.800	14.560	
36	Điểm dân cư thôn Đông Xuân xã Trường Trung, huyện Nông Cống	Xã Trường Trung	0,01	0,01	0,01	-	125	18	-	108	
37	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 về việc phê duyệt MBQH để đầu giá QSD đất khu dân cư xã Công Liêm	Công Liêm	0,40	0,15	0,15	-	3.000	210	900	1.890	
38	Khu dân cư mới CL-I, NVE, CLD, CLF, CLR thuộc khu đô thị phía nam TT. Nông Cống	Thị trấn Nông Cống	3,20	1,80	1,80	1,40	36.000	4.480	10.800	20.720	
39	Đất ở xen kẹt	Thị trấn	1,48	1,48	1,48	-	29.600	2.072	8.880	18.648	

		Nông Công									
40	Khu trung tâm Minh Thọ	Thị trấn Nông Công	0,20	0,20	0,20	-	4.000	280	1.200	2.520	
41	Khu dân cư Đồng Má, thôn Yên Bái	Xã Tế Lợi	3,91	1,84	1,84	1,58	36.800	4.788	11.040	20.972	
42	Đất ở Khu Sau Ao thôn Đặng Đồi, Phúc Đồi	Xã Trường Minh	4,04	4,04	0,95	2,69	19.000	5.096	5.700	8.204	
43	Khu dân cư đồng Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân	Xã Tượng Sơn	2,51	1,04	1,04	1,47	20.800	3.514	-	17.286	
44	Điểm dân cư nông thôn Thôn Đông Hòa	Xã Trường Giang	14,30	8,61	1,00	5,69	20.000	9.366	6.000	4.634	
45	Điểm dân cư mới Đồng Ngang, thôn Hồng Sơn (giai đoạn 2)	Xã Thăng Bình	7,60	5,12	1,12	3,69	11.200	6.734	3.360	1.106	
46	Điểm dân cư khu trung tâm xã Thăng Bình.	Xã Thăng Bình	2,62	0,62	0,62	0,72	6.200	1.876	1.860	2.464	
47	Khu dân cư thôn Phú Mỹ, Yên Quả 1, Yên Quả 2	Xã Trung Thành	1,67	1,00	1,00	0,67	10.000	2.338	3.000	4.662	
B	Dự án mới	9	26,11	16,61	8,84	5,10	101.450	18.189	30.300	52.961	
1	Khu dân cư thôn Mỹ Phong, giai đoạn 2	Xã Yên Mỹ	4,21	4,21	1,30	1,00	13.000	500	3.900	8.600	
2	Khu dân cư mới thôn Đông Hòa, xã Trường Giang	Trường Giang	12,96	5,86	1,00	1,00	5.000	2.800	1.500	700	
3	Khu dân cư mới thôn Đồng Lốc, thôn Động Tài xã Vạn Thắng	Vạn Thắng	2,00	2,00	2,00	-	20.000	2.800	6.000	11.200	
4	Đầu giá xen cư	Vạn Thắng	0,40	0,40	0,40	-	2.000	560	600	840	
5	Đầu giá xen cư (MBQH thôn Trung Liệt)	Trường Trung	0,01	0,01	0,01	-	200	14	-	186	
6	Khu dân cư mới xã Minh Nghĩa (gia đoạn 2)	Minh Nghĩa	2,50	1,0	1,0	1,50	20.000	3.500	6.000	10.500	
7	Khu dân cư tập trung xã Tân Thọ (Giai đoạn 2)	Tân Thọ	4,20	1,80	1,80	1,60	18.000	4.760	5.400	7.840	
8	Khu dân cư thôn Tống Sở, xã Trung Chính	Trung Chính	0,03	0,03	0,03	-	250	35	-	215	
9	Khu dân cư thôn Thọ Vinh, xã Trung Chính	Trung Chính	2,30	2,30	2,30	-	23.000	3.220	6.900	12.880	
X	HUYỆN THỌ XUÂN	73	215,79	55,08	55,08	24,58	1.164.465	28.723	361.955	773.787	
A	Dự án chuyển tiếp	64	188,09	50,50	50,50	24,58	1.128.089	24.523	344.355	759.211	
<i>a</i>	<i>Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/2/2024 của UBND tỉnh</i>		<i>158,14</i>	<i>41,60</i>	<i>41,60</i>	<i>23,98</i>	<i>961.144</i>	<i>20.217</i>	<i>295.084</i>	<i>645.843</i>	

1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng TT Thọ Xuân.	TT Thọ Xuân	2,50	1,54	1,54	0,96	50.000	3.500	11.180	35.320	
2	Khu dân cư TĐC đường Cầu Kè - thị trấn Thọ Xuân	TT Thọ Xuân	0,36	0,20	0,20	-	4.000	-	-	4.000	
3	Khu dân cư Đình Phủ khu 3 (Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17/01/2018)	TT Thọ Xuân	3,97	0,09	0,09	-	1.000	-	-	1.000	
4	KDC Trước làng khu phố 7 TT Sao Vàng. Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	TT Sao Vàng	1,15	0,50	0,50	-	10.000	1.617	-	8.383	
5	Khu tái định cư Xuân Lam (TT Lam Sơn). Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	TT Lam Sơn	7,60	0,10	0,10	-	2.000	-	-	2.000	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân.	TT Lam Sơn	1,61	0,34	0,34	-	13.600	1.100	2.200	10.300	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Minh	10,78	0,57	0,57	-	7.000	-	7.000	-	
8	Khu dân cư mới hai bên đường Lê Hoàn, xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Lai	27,60	7,75	7,75	-	180.000	-	58.880	121.120	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Hoà Xã Thọ Hải	7,23	3,54	3,54	-	110.289	-	16.090	94.199	
10	Khu dân cư Cầu Đá Tĩnh thôn 2	Xã Xuân Hòa	2,39	0,96	0,96	1,14	32.984	-	6.112	26.872	
11	Khu dân cư thôn Hương I, hương II, thôn Phần thôn	Xã Thọ Hải	3,29	0,20	0,20	0,35	2.773	-	1.900	873	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân	Xã Thọ Lộc	9,70	4,09	4,09	5,61	110.520	-	24.207	86.313	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	Xã Phú Xuân	10,00	4,05	4,05	5,95	76.361	-	44.329	32.032	
14	Khu dân cư Đồng Lãnh thôn 6	Xã Phú Xuân	2,67	0,58	0,58	-	18.990	-	6.000	12.990	
15	Hạ tầng khu dân cư Đồng Mường xã Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	Xã Phú Xuân	1,85	0,86	0,86	-	15.000	-	2.000	13.000	
16	Khu dân cư Đồng Mã Cỏ Dưới thôn phong Lạc xã Nam Giang	Xã Nam Giang	9,00	3,16	3,16	5,84	70.000	12.000	48.000	10.000	

17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân	Xã Nam Giang	5,70	2,38	2,38	3,32	10.000	1.000	2.000	7.000	
18	Khu dân cư Đồng Năn thôn Lễ Nghĩa 2	Xã Xuân Hồng	3,03	0,01	0,01	-	500	-	-	500	
19	Khu tái định cư đường nối 3 Quốc lộ 217 -45 -47. Quyết định số 281/QĐ - UBND ngày 03/2/2021	Xã Xuân Hồng	1,90	0,08	0,08	-	4.825	-	3.906	919	
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cát, đồng Hâu, Mã Quan, thôn 1, xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Hồng	1,77	0,52	0,52	-	17.509	-	4.359	13.150	
21	Khu dân cư đồng nghề thôn Căng Nam. Quyết định số 843b/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	Xã Xuân Hồng	0,90	0,03	0,03	-	500	-	-	500	
22	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	Xã Xuân Trường, xã Tây Hồ	4,67	1,60	1,60	-	72.365	-	4.500	67.865	
23	Khu dân cư Đồng Bông	Xã Xuân Trường	0,09	0,07	0,07	-	1.400	-	-	1.400	
24	Mặt bằng khu dân cư báng Tin. Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/1/2020	Xã Tây Hồ	1,11	0,03	0,03	-	500	-	-	500	
25	Khu dân cư Đồng Mau thôn Thọ Tân	Xã Trường Xuân	1,41	0,03	0,03	-	300	-	-	300	
26	Hạ tầng khu dân cư Đồng Lũy xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân	Xã Trường Xuân	1,34	0,50	0,50	-	10.000	1.000	2.500	6.500	
27	Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang. Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	Xã Trường Xuân	0,48	0,03	0,03	-	300	-	-	300	
28	Khu xen cư nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi	Xã Thọ Lập	0,18	0,07	0,07	-	1.200	-	-	1.200	
29	Khu xen cư Bái Dải	Xã Thọ Lập	0,05	0,03	0,03	-	500	-	-	500	
30	Khu dân cư trước Nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi. Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 v/v điều chỉnh MBQH	Xã Thọ Lập	0,12	0,08	0,08	-	1.000	-	-	1.000	
31	Hạ tầng khu dân cư Cửa Lãng - Nai Hạ, thôn Trung Lập 2, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Lập	0,97	0,60	0,60	-	12.020	-	1.350	10.670	
32	Khu dân cư gần sân bóng thôn Trung Lập. Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	Xã Xuân Lập	0,55	0,05	0,05	-	1.000	-	-	1.000	

33	Khu dân cư Cổng Đình xóm K. Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	Xã Thuận Minh	1,27	0,36	0,36	-	7.200	-	-	7.200	
34	Mặt bằng khu dân cư xóm K thôn 4 (năm 2017)	Xã Thuận Minh	0,12	0,12	0,12	-	500	-	-	500	
35	Hạ tầng khu dân cư Vườn Đình - Đồng Bông (Bờ Giếng), thôn Long Thịnh, xã Thuận Minh, huyện Thọ Xuân	Xã Thuận Minh	0,70	0,23	0,23	-	5.625	-	3.000	2.625	
36	Hạ tầng khu công sở và đất ở xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 3, 4)	Xã Xuân Thiên	5,14	1,10	1,10	-	29.610	-	9.630	19.980	
37	Khu tái định cư xã Xuân Thiên. (Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023)	Xã Xuân Thiên	0,58	0,10	0,10	-	1.000	-	-	1.000	
38	Khu dân cư gốc Bù và Đồng Nhà thôn Hồng Kỳ	Xã Xuân Bái	1,62	0,81	0,81	0,81	10.000	-	6.200	3.800	
39	Khu tái định cư dự án đường từ TT Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng thôn Bột Thượng	Xã Xuân Sinh	0,85	0,17	0,17	-	8.805	-	-	8.805	
40	Khu tái định cư dự án đường từ TT Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng thôn Bích Phương	Xã Xuân Sinh	0,30	0,04	0,04	-	2.256	-	-	2.256	
41	Khu tái định cư dự án đường từ TT Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng Thôn 6 (Thành Sơn)	Xã Xuân Sinh	0,30	0,04	0,04	-	1.583	-	-	1.583	
42	Khu dân cư Đồng Chằm thôn 5, xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	1,20	0,01	0,01	-	250	-	-	250	
43	Khu dân cư Đồng Chằm thôn 5, xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	1,41	0,06	0,06	-	2.251	-	500	1.751	
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đình đồng Chùa thôn 1, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 2,3)	Xã Xuân Giang	2,87	1,23	1,23	-	30.928	-	17.741	13.187	
45	Hạ tầng khu dân cư tập trung Ến Mầu xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Phong	2,93	1,55	1,55	-	6.000	-	1.000	5.000	
46	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mỹ Hạ, xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân	Xã Bắc Lương	1,85	0,17	0,17	-	4.200	-	500	3.700	
47	Khu dân cư ao lè Trung Thôn. Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2022	Xã Bắc Lương	1,28	0,05	0,05	-	500	-	-	500	
48	Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Hồng	9,00	0,70	0,70	-	10.000	-	10.000	-	

49	Khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông	Xã Xuân Hồng	0,50	0,05	0,05	-	1.000	-	-	1.000	
50	Khu Nhà trẻ cũ thôn 7	Xã Xuân Lai	0,17	0,13	0,13	-	600	-	-	600	
51	Khu xen cư đất ở thôn 3	Xã Xuân Lai	0,08	0,04	0,04	-	400	-	-	400	
b	<i>Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh</i>		29,95	8,90	8,90	0,60	166.945	4.306	49.271	113.368	
52	Khu dân cư Đồng Chon khu 3	TT Thọ Xuân	0,31	0,05	0,05	-	500	-	-	500	
53	Khu xen cư thôn 3 Xuân Thắng cũ	TT Sao Vàng	0,05	0,04	0,04	-	525	-	-	525	
54	Khu dân cư Đồng Cỏ	Xã Xuân Thiên	0,40	0,30	0,30	-	4.000	-	-	4.000	
55	Khu dân cư Đồng Lũy, thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	2,60	1,12	1,12	-	33.600	-	14.901	18.699	
56	Khu dân cư đồng Bò	Xã Tây Hồ	7,67	0,90	0,90	0,60	12.000	3.906	4.800	3.294	
57	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn	Xã Thọ Xương	0,05	0,05	0,05	-	2.160	400	-	1.760	
58	Khu dân cư thôn 5 Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	4,70	2,01	2,01	-	100.350	-	25.176	75.174	
59	Hạ tầng khu xen cư xóm 13 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	Xã Quảng Phú	1,23	0,67	0,67	-	5.210	-	3.834	1.376	
60	Hạ tầng khu kỹ thuật dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh 506B đoạn từ Thọ Lập đi Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín	3,00	1,74	1,74	-	5.000	-	-	5.000	
61	Đất ở khu dân cư xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	2,90	0,02	0,02	-	200	-	-	200	
62	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại sinh thái xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	2,82	0,03	0,03	-	300	-	-	300	
63	Dự án khu dân cư thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (3,4ha) (QĐ 1080/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)	Xã Xuân Phú	3,57	1,32	1,32	-	3.000	-	500	2.500	
64	Khu đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Lam Sơn	TT Lam Sơn	0,65	0,65	0,65	-	100	-	60	40	
B	Dự án mới	9	27,69	4,58	4,58	-	36.375	4.200	17.600	14.575	

1	Khu đất thu hồi của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn Thanh Hoá tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hoá	TT. Sao Vàng	0,04	0,04	0,04	-	3.000	500	500	2.000	
2	Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 1)	Xã Thọ Lâm	0,43	0,22	0,22	-	2.211	-	1.500	711	
3	Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 2)	Xã Thọ Lâm	0,59	0,32	0,32	-	4.000	-	3.000	1.000	
4	Điểm xen cư tại thôn Phần Thôn xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	0,55	0,24	0,24	-	2.500	-	2.100	400	
5	Khu Trung tâm văn hóa-thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	12,30	0,70	0,70	-	10.000	2.200	5.000	2.800	
6	Khu dân cư mới phía Bắc, phía Nam đường đi TT hành chính mới của huyện	Xã Xuân Hưng	6,80	2,19	2,19	-	4.465	-	1.000	3.465	
7	Khu xen cư Đồng Chanh, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15 xã Quảng Phú.	Xã Quảng Phú	1,17	0,70	0,70	-	8.400	1.500	4.500	2.400	
8	Khu dân cư đồng Gốc gạo	Xã Phú Xuân	0,61	0,13	0,13	-	1.500	-	-	1.500	
9	Khu dân cư mới xã Thọ Hải, Quyết định 2610/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	Xã Thọ Hải	5,20	0,04	0,04	-	300	-	-	300	
XI	HUYỆN HÀ TRUNG	49	191,30	45,66	42,49	110,20	2.600.898	127.580	745.838	1.727.480	
A	Dự án chuyển tiếp	45	171,08	40,38	37,21	96,09	2.270.346	110.940	603.798	1.555.608	
a	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư		0,69	0,04	0,04	-	888	-	-	888	
1	Khu dân cư mại Đồng Thông, Thôn Đà Sơn, xã Hà Bắc (Quyết định số 5068/QĐ-UBND, ngày 06/11/2020)	xã Hà Bắc	0,69	0,04	0,04	-	888	-	-	888	
b	Quyết định số 832/QĐ - UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư		91,02	17,17	14,05	36,57	558.692	37.459	237.835	283.398	
2	Điểm dân cư Đồng Năn thôn Thanh Sơn (quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 6/8/2020)	Xã Hoạt Giang	0,89	0,54	0,54	0,36	5.000	80	1.320	3.600	

3	Điểm dân cư Đồng Miền thôn Thanh Trung (quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 6/8/2020)	Xã Hoạt Giang	0,92	0,17	0,17	-	7.100	80	170	6.850	
4	Khu trung tâm hành chính VHTT và dân cư xã Hà Vân (thôn Vân Hưng) (Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND huyện Hà Trung)	Xã Hoạt Giang	0,48	0,13	0,13	-	4.100	-	-	4.100	
5	Khu dân cư Đồng Ông Xém (Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021)	Xã Hà Thái	0,84	0,35	0,35	0,84	15.000	1.400	3.200	10.400	
6	Khu dân cư UBND xã cũ (Quyết định số 7871/QĐ-UBND ngày 28/9/2021)	Xã Hà Thái	0,15	0,06	0,06	0,15	1.300	-	80	1.220	
7	Dự án đất ở khu trung tâm xã Hà Giang (Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 01/7/2021)	Xã Hà Giang	5,34	2,29	0,48	0,44	13.035	200	9.800	3.035	
8	Khu dân cư trung tâm xã (QĐ số 824/QĐ-UBND ngày 04/5/2021)	Xã Hà Lai	2,34	0,83	0,06	-	2.500	100	400	2.000	
9	Khu dân cư Đồng Giữa thôn 3 (Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 21/10/2020)	Xã Hà Lai	0,82	0,56	0,02	-	650	50	100	500	
10	Khu dân cư Gốc Bàng (Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	xã Hà Hải	0,54	0,30	0,30	0,54	7.200	-	4.300	2.900	
11	Khu xen cư Trường mầm non Yên Tùng	xã Hà Hải	0,13	0,03	0,03	-	400	-	-	400	
12	Khu dân cư Đồi (Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 4/6/2018)	xã Hà Long	6,46	0,09	0,09	0,20	5.250	900	1.652	2.698	
13	Khu dân cư Đồng Hàng (Quyết định số 52913/QĐ-UBND ngày 27/7/2023)	Thị trấn Hà Trung	1,88	0,05	0,05	1,88	4.500	-	1.500	3.000	
14	Khu xen cư Phong Vân (Quyết định số 52913/QĐ-UBND ngày 27/7/2023)	Thị trấn Hà Trung	0,38	0,02	0,02	0,38	600	-	-	600	
15	Khu ao bệnh viện (Quyết định số 06-XD/UB ngày 05/01/2005 của huyện Hà Trung)	Thị trấn Hà Trung	0,52	0,02	0,02	0,52	900	-	-	900	

16	Khu dân cư Đồng Vừng (Quyết định số 5323/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện)	Thị trấn Hà Trung	0,43	0,04	0,04	0,43	1.140	-	-	1.140	
17	Khu dân cư Đồng Vang (Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 23/6/2014 của huyện Hà Trung)	Thị trấn Hà Trung	3,10	0,02	0,02	3,10	900	-	-	900	
18	Khu dân cư Nam núi Phấn (Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của huyện Hà Trung)	Thị trấn Hà Trung	3,92	1,50	1,50	3,92	75.000	5.000	49.000	21.000	
19	Khu tái định cư xã Hà Lĩnh (Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam xã Hà Lĩnh) (Quyết định phê duyệt MB số 3845/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Hà Trung)	Hà Lĩnh	3,00	0,26	0,26	3,00	11.000	500	3.000	7.500	
20	Mặt bằng khu dân cư Đồng Trước dọc Quốc lộ 217 thôn 2 (Quyết định số 3883/QĐ-UBND ngày 27/10/2017)	Hà Lĩnh	0,74	0,25	0,25	0,40	5.000	-	2.400	2.600	
21	Khu dân cư Mạ bãi thôn Trạng Sơn (Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 25/6/2021)	Xã Hà Bắc	1,22	0,63	0,63	1,22	18.900	1.200	10.000	7.700	
22	Khu dân cư Thôn Kim Hưng, Kim Phát (Khu vực 5a) (Quyết định số 9642/QĐ - UBND ngày 06/11/2021)	Xã Hà Đông	15,00	1,85	1,85	1,85	74.000	3.000	23.500	47.500	
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung (phần khu 2) (QĐ số 4693/QĐ-UBND ngày 13/10/2020)	Xã Yên Sơn	9,98	4,17	4,17	6,57	166.800	17.000	79.000	70.800	
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung (phần khu 3) (QĐ số 4693/QĐ-UBND ngày 13/10/2020)	Xã Yên Sơn	9,96	1,15	1,15	6,55	46.167	5.667	29.333	11.167	
25	điểm dân cư Đồng Hưng xã Yên Sơn, huyện Hà Trung. (Quyết định số 1115/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 31/3/2022)	xã Yên Sơn	5,37	0,33	0,33	0,33	24.000	390	720	22.890	

26	Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư mới xã Hà Yên cũ, nay thuộc xã Yên Dương, huyện Hà Trung (QĐ số 1726/QĐ-UBND ngày 25/4/2024)	xã Yên Dương	13,32	0,28	0,28	0,60	12.000	392	3.360	8.248	
27	Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư mới xã Hà Yên cũ, nay thuộc xã Yên Dương, huyện Hà Trung (QĐ số 1726/QĐ-UBND ngày 25/4/2024)	xã Yên Dương	3,29	1,25	1,25	3,29	56.250	1.500	15.000	39.750	
c	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư		79,37	23,18	23,13	59,52	1.710.766	73.481	365.963	1.271.322	
28	Khu dân cư trung tâm xã (QĐ số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019).	Xã Hà Lai	0,11	0,11	0,06	0,06	1.500	100	200	1.200	
29	Khu Trung tâm hành chính xã Hà Ngọc (Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 22/6/2021)	xã Hà Ngọc	3,08	0,14	0,14	0,17	5.600	174	3.093	2.333	
30	Xen cư khu Cửa trạm y tế (Quyết định số 7029/QĐ-UBND ngày 04/11/2016)	xã Hà Hải	0,18	0,03	0,03	-	700	-	-	700	
31	Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Giang Sơn 9, xã Hà Sơn (Quyết định số 7058/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Sơn	1,81	0,21	0,21	-	3.000	-	-	3.000	
32	Khu dân cư mới đông hạng giai đoạn 3 (Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Sơn	6,80	2,28	2,28	3,80	88.000	5.000	33.000	50.000	
33	Xen cư đất ở lô 3 đường đôi TTVHTT huyện, tiểu khu 6 (Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND huyện)	Thị trấn Hà Trung	0,07	0,04	0,04	0,07	3.000	-	-	3.000	
34	Khu dân cư Hối Lỗ-Đĩa La-Cô Ngựa (Quyết định số: 780/QĐ-UBND ngày 5/3/2021)	xã Hà Vĩnh	7,47	1,13	1,13	3,52	33.000	7.000	17.000	9.000	

35	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Hà Long, huyện Hà Trung (Quyết định phê duyệt quy hoạch số 6215/QĐ-UBND ngày 07/09/2021 của UBND huyện Hà Trung)	Xã Hà Long	5,05	2,26	2,26	5,05	176.890	6.065	27.120	143.705	
36	Khu xen cư và tái định cư phía Nam khu Lăng Miếu Triệu Tường xã Hà Long (Quyết định phê duyệt quy hoạch số 2371/QĐ-UBND ngày 20/06/2022 của UBND huyện Hà Trung)	Xã Hà Long	5,90	1,14	1,14	2,13	265.500	2.562	13.680	249.258	
37	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Hà Châu (Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Châu	9,70	2,87	2,87	9,70	100.275	10.000	60.000	30.275	
38	Khu dân cư Đồng trước (Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND huyện)	Hà Lĩnh	1,70	0,01	0,01	1,70	1.000	100	100	800	
39	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung (Quyết định phê duyệt quy hoạch số 10729/QĐ-UBND ngày 24/10/2021 của UBND huyện Hà Trung)	Xã Hà Lĩnh	7,20	2,78	2,78	6,55	230.400	7.860	33.360	189.180	
40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới phía Tây đường Sơn - Lĩnh, xã Hà Lĩnh (Quyết định phê duyệt quy hoạch số 212/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND huyện Hà Trung)	Xã Hà Lĩnh	7,88	2,85	2,85	6,37	252.160	7.643	34.200	210.317	
41	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hưng (giai đoạn 3), xã Yên Sơn, huyện Hà Trung	xã Yên Sơn	0,16	0,11	0,11	0,11	9.736	400	1.600	7.736	
42	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Đông thị trấn, huyện Hà Trung (Phân khu 1) (Quyết định số 4693/QĐ-UBND ngày 13/10/2020)	xã Yên Sơn	9,73	4,17	4,17	9,73	333.655	11.140	104.000	218.515	

43	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Bình Sơn, thị trấn Hà Trung (<i>Quyết định phê duyệt quy hoạch số 1065/QĐ-UBND ngày 22/03/2023 của UBND huyện Hà Trung</i>)	Xã Hà Bình, xã Yên Sơn và thị trấn Hà Trung	9,30	1,77	1,77	7,16	79.650	10.620	21.240	47.790	
44	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Nhân Lý, xã Hà Bình (<i>Quyết định phê duyệt quy hoạch số 760/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Hà Trung</i>)	Xã Hà Bình	2,50	0,71	0,71	2,50	100.000	3.750	10.650	85.600	
45	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Sỏi, thôn Đàm Sen, xã Hà Tiến (<i>Quyết định phê duyệt quy hoạch số 4106/QĐ-UBND ngày 03/09/2020 của UBND huyện Hà Trung</i>)	Xã Hà Tiến	0,89	0,56	0,56	0,89	26.700	1.068	6.720	18.912	
II	Dự án mới	4	20,22	5,28	5,28	14,11	330.552	16.640	142.040	171.872	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC phục vụ dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (Giai đoạn 2) (<i>Quyết định số 3776/QĐ-UBND ngày 14/8/2020</i>)	xã Hà Long	2,95	1,04	1,04	2,50	52.700	1.800	21.740	29.160	
2	Khu dân cư Đồi (<i>Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 4/6/2018 Quyết định phê duyệt đồ án chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đồi xã Hà Long</i>)	xã Hà Long	6,46	0,61	0,61	0,80	33.900	620	6.300	26.980	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Đô thị Gũ, xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung (<i>Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 13/4/2022</i>)	Xã Lĩnh Toại	9,35	3,11	3,11	9,35	217.755	11.220	100.000	106.535	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật diêm dân cư khu Công Ai, xã Hà Tân (<i>Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 21/9/2022</i>)	xã Hà Tân	1,46	0,52	0,52	1,46	26.198	3.000	14.000	9.198	
XII	THỊ XÃ NGHĨ SƠN	37	143,32	39,92	39,92	65,74	534.720	58.183	192.080	284.457	
A	Dự án chuyển tiếp	34	135,82	37,16	37,16	62,61	496.020	54.356	177.080	264.584	
a	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh		127,84	36,06	36,06	60,69	485.720	52.946	175.180	257.594	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tổ dân phố Thanh Bình- Hòa Bình, phường Hải Châu	Phường Hải Châu	1,89	0,85	0,85	1,03	27.500	1.000	5.500	21.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực	Phường Hải	0,53	0,15	0,15	0,38	1.500	150	250	1.100	

	Máng Súng tổ dân phố Yên Châu, phường Hải Châu	Châu									
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố mới Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	Phường Hải Ninh	8,10	2,37	2,37	3,77	30.000	2.000	12.000	16.000	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (giai đoạn 1)	Phường Hải Ninh	6,27	0,53	0,53	5,26	13.000	1.100	5.000	6.900	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố mới Hồng Phong (giai đoạn 2), phường Hải Ninh	Phường Hải Ninh	5,50	1,93	1,93	3,08	25.000	5.000	9.500	10.500	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 1 và 2 phường Hải An	Phường Hải An	6,32	1,78	1,78	2,44	28.700	2.100	8.800	17.800	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đại Thắng phường Hải Linh	Phường Hải Linh	3,90	0,02	0,02	1,91	600	-	-	600	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đức Thành, phường Ninh Hải	Phường Ninh Hải	4,96	2,04	2,04	2,74	28.000	1.900	7.200	18.900	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu tổ dân phố mới Trung Chính, phường Hải Hòa	Phường Hải Hòa	11,72	2,43	2,43	5,20	30.000	2.000	12.000	16.000	
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Đông Tiến và thôn Phú Minh, phường Bình Minh	Phường Bình Minh	10,65	1,97	1,97	3,90	35.000	1.800	16.000	17.200	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Thanh Khánh, phường Bình Minh	Phường Bình Minh	10,29	4,44	4,44	4,44	27.500	5.200	10.130	12.170	
12	MBQH Khu dân cư thôn Thanh Xuyên, Phường Hải Thanh	Phường Hải Thanh	1,39	0,34	0,34	0,23	4.000	-	1.000	3.000	
13	MBQH Khu dân cư thôn Quang Minh, Phường Hải Thanh	Phường Hải Thanh	0,28	0,19	0,19	0,10	3.000	-	1.000	2.000	
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vạn Thắng 1, phường Nguyên Bình	Phường Nguyên Bình	2,98	0,18	0,18	1,90	12.000	500	3.000	8.500	
15	Hạ tầng kỹ thuật khu vực tổ dân phố Dự quân, phường Xuân Lâm	Phường Xuân Lâm	4,12	1,87	1,87	1,68	30.000	2.600	15.000	12.400	
16	Tái định cư Trúc Lâm	Phường Trúc Lâm	3,76	0,30	0,30	1,26	5.600	-	-	5.600	
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đoàn Hùng, phường Hải Bình	Phường Hải Bình	2,02	0,60	0,60	1,16	19.000	1.400	7.000	10.600	
18	Dự án khu dân cư giai đoạn 1 Tổ dân phố Liên Vinh, phường Tĩnh Hải	Phường Tĩnh Hải	4,80	1,72	1,72	2,20	26.000	1.700	10.000	14.300	
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nhật Tân xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	3,65	0,11	0,11	1,66	4.500	-	1.000	3.500	

20	Khu dân cư Đồng Tâm và thôn Khánh Vân xã Hải Nhân	Xã Hải Nhân	10,79	3,35	3,35	4,26	32.000	6.300	12.000	13.700	
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Trường Sơn, Xã Tùng Lâm	Xã Tùng Lâm	4,56	2,30	2,30	1,96	25.300	3.952	10.000	11.348	
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đại Đồng, xã Phú Lâm	Xã Phú Lâm	6,27	2,06	2,06	3,36	25.000	4.524	8.600	11.876	
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ dân phố Hồ Trung phường Tân Dân	Phường Tân Dân	3,85	1,40	1,40	2,45	17.500	3.198	6.500	7.802	
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ dân phố Hồ Thịnh phường Tân Dân	Phường Tân Dân	4,01	1,31	1,31	2,13	15.720	3.200	6.600	5.920	
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trường An, xã Trường Lâm	Xã Trường Lâm	3,37	1,39	1,39	1,37	13.900	2.872	5.600	5.428	
26	Khu dân cư Nhân Hưng - Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	Phường Hải Ninh	1,87	0,45	0,45	0,81	5.400	450	1.500	3.450	
b	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh		3,85	1,10	1,10	1,92	10.300	1.410	1.900	6.990	
27	Khu Tái định cư thực hiện dự án Đường dây 500kV	Xã Trường Lâm	1,20	0,04	0,04	0,40	500	-	-	500	
28	Khu vực Phía Nam ông Hoàng và Phía Đông ông Hoan, thôn Tào Sơn	Xã Thanh Thủy	0,43	0,05	0,05	0,43	500	-	-	500	
29	Khu vực Cầu lở, thôn Tào Sơn, xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	0,33	0,01	0,01	0,33	100	-	-	100	
30	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư TDP Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	Phường Hải Lĩnh	0,25	0,25	0,25	-	2.500	375	-	2.125	
31	Khu dân cư Sốc Mít thôn Hồng Kỳ	Xã Định Hải	0,59	0,23	0,23	0,23	2.300	345	700	1.255	
32	Khu xen cư thôn 13, xã Ngọc Lĩnh	Xã Ngọc Lĩnh	0,99	0,46	0,46	0,53	3.680	690	1.200	1.790	
33	Khu xen cư TDP Thượng Hải (MB số 5844 ngày 19/9/2023)	Phường Hải Thanh	0,06	0,06	0,06	-	720	-	-	720	
c	Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh		4,13	1,52	1,52	2,24	28.000	2.340	9.800	15.860	
34	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tổ dân phố Sơn Hải	Phường Bình minh	4,13	1,52	1,52	2,24	28.000	2.340	9.800	15.860	
B	Dự án mới	3	7,50	2,76	2,76	3,13	38.700	3.827	15.000	19.873	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Thượng Nam	Xã Hải Nhân	6,93	2,63	2,63	3,01	32.000	3.827	15.000	13.173	
2	Khu Phân lô xen cư phường Xuân Lâm (KV: TTDC Thôn Thành)	Phường Xuân Lâm	0,09	0,09	0,09	-	6.200	-	-	6.200	
3	Khu xen cư Cây Điều, xã Thanh Sơn	Xã Thanh	0,48	0,04	0,04	0,12	500	-	-	500	

		Sơn									
XIII	HUYỆN NGỌC LẶC	10	12,27	4,06	4,06	4,89	73.589	10.000	21.294	42.295	
A	Dự án chuyển tiếp	6	8,57	2,57	2,57	3,29	53.289	3.600	14.000	35.689	
a	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh										
1	Mặt bằng quy hoạch khu xen cư làng Ươu 2	Xã Nguyệt Ấn	2,40	1,53	1,53	2,40	13.680	3.000	6.000	4.680	
2	Mặt bằng quy hoạch Khu xen cư thôn Ngọc Lan	thị trấn Ngọc Lặc	0,95	0,39	0,39	-	14.400	400	-	14.000	
3	MBQH khu dân cư lô 3 phố Lê Thánh Tông	thị trấn Ngọc Lặc	0,89	0,37	0,37	0,89	16.200	-	8.000	8.200	
4	Mặt bằng quy hoạch thôn Trung Tâm	Xã Lam Sơn	0,07	0,07	0,07	-	2.750	-	-	2.750	
5	MBQH KDC dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông	thị trấn Ngọc Lặc	3,12	0,02	0,02	-	1.059	-	-	1.059	
6	MBQH khu dân cư thôn Ngọc Sơn, xã Thúy Sơn (nay là khu phố Ngọc Sơn, thị trấn Ngọc Lặc)	thị trấn Ngọc Lặc	1,14	0,19	0,19	-	5.200	200	-	5.000	
B	Dự án mới	4	3,70	1,49	1,49	1,60	20.300	6.400	7.294	6.606	
1	MBQH KDC thôn 12	Xã Lam Sơn	0,47	0,29	0,29	0,18	4.800	2.400	1.094	1.306	
2	Điểm dân cư số 01 thôn Mống	Xã Mỹ Tân	2,06	0,79	0,79	0,87	11.000	3.000	5.000	3.000	
3	Điểm dân cư sân vận động làng Thượng (nay là thôn Chả Thượng)	Xã Mỹ Tân	0,48	0,15	0,15	0,18	1.100	-	600	500	
4	Khu xen cư thôn Lưu Phúc 1	Xã Quang Trung	0,69	0,26	0,26	0,37	3.400	1.000	600	1.800	
XIV	HUYỆN VINH LỘC	17	24,96	13,34	5,56	10,74	195.482	15.917	16.388	163.176	
A	Dự án chuyển tiếp	14	18,54	10,45	4,56	7,21	165.982	8.173	11.618	146.192	
a	Quyết định 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024		4,59	4,27	1,72	0,33	97.832	686	715	96.431	
1	Mặt bằng Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng)	Vĩnh Hùng	1,67	1,67	0,80	-	76.000	-	-	76.000	
2	Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (Khu dân cư tập trung)	Minh Tân	0,12	0,12	0,12	-	9.832	-	-	9.832	
3	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	Ninh Khang	2,08	2,08	0,50	-	7.500	-	-	7.500	
4	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu đầu làng)	xã Vĩnh Yên	0,28	0,11	0,11	0,16	1.650	279	-	1.371	
5	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu	xã Vĩnh Yên	0,44	0,29	0,19	0,17	2.850	407	715	1.729	

	giáp trang trại)										
b	<i>Quyết định 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024</i>		13,95	6,18	2,84	6,88	68.150	7.487	10.903	49.760	
1	Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng Ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Yên	2,32	1,14	0,50	1,18	10.000	1.220	2.077	6.703	
2	Điểm dân cư Xuân Áng, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Long	5,15	2,42	1,00	2,73	15.000	1.594	2.997	10.409	
3	Khu dân cư Đồng Trước, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	TT Vĩnh Lộc	2,05	0,61	0,30	0,76	16.500	1.136	1.959	13.405	
4	Điểm dân cư Đồng Kê, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	TT Vĩnh Lộc	0,10	0,05	0,05	0,05	2.500	90	119	2.291	
5	Điểm dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thăng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Hùng	1,59	0,56	0,30	0,97	12.000	1.658	1.742	8.601	
6	Điểm dân cư thôn 7 (Đồng Miên - Bờ Cào), xã Vĩnh An	xã Vĩnh An	0,93	0,52	0,30	0,25	4.500	717	117	3.667	
7	Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Phúc	1,59	0,69	0,20	0,91	5.000	1.072	1.494	2.434	
8	Điểm dân cư thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Phúc	0,11	0,10	0,10	0,01	1.050	-	200	850	
9	Điểm dân cư Quán Hạt (đầu cầu Máng) xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Phúc	0,11	0,09	0,09	0,02	1.600	-	200	1.400	
B	<i>Dự án mới</i>	3	6,42	2,89	1,00	3,53	29.500,00	7.744,80	4.770,65	16.984,55	
	<i>Dự án đầu tư đất ở dân cư</i>		6,42	2,89	1,00	3,53	29.500	7.745	4.771	16.985	
1	Điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Phúc	0,60	0,40	0,10	0,20	3.500	791	1.367	1.342	
2	Điểm dân cư Thôn 1, Thôn 4 xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.	xã Vĩnh Thịnh	4,50	1,95	0,70	2,55	21.000	5.775	2.292	12.933	
3	Điểm dân cư Cao San (thị trấn Vĩnh Lộc)	TT Vĩnh Lộc	1,32	0,54	0,20	0,78	5.000	1.179	1.111	2.710	
XV	HUYỆN HẬU LỘC	22	51,67	15,28	15,28	15,22	887.182	50.410	237.936	598.836	
A	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	17	39,39	10,10	10,10	10,04	582.162	34.710	144.190	403.262	
a	<i>Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư Minh Thanh xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Minh Lộc	3,90	1,00	1,00	1,00	80.000	3.000	17.000	60.000	
2	Khu dân cư nông thôn xã Hải Lộc	Xã Hải Lộc	0,10	0,10	0,10	0,10	2.600	-	-	2.600	

3	Khu dân cư nông thôn xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	0,02	0,02	0,02	-	1.000	-	-	1.000	
4	Khu dân cư nông thôn xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	0,02	0,02	0,02	-	220	-	-	220	
5	Khu dân cư nông thôn xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	0,02	0,02	0,02	-	320	-	-	320	
6	Khu dân cư mới Đồng cồn ve, đồng Ngang	Thị trấn Hậu Lộc	9,50	0,80	0,80	0,80	48.000	3.500	14.400	30.100	
7	Khu dân cư mới xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	4,79	0,22	0,22	0,22	12.000	500	4.300	7.200	
8	Khu dân cư nông thôn thôn Thành Tây	Xã Thành Lộc	0,02	0,02	0,02	0,02	665	-	-	665	
9	Khu dân cư nông thôn Cồn Mèo thôn Hiền Vinh (giai đoạn 1)	Xã Quang Lộc	1,40	0,36	0,36	0,36	19.800	1.300	9.000	9.500	
10	Khu dân cư mới thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	8,02	3,75	3,75	3,75	262.500	13.000	50.000	199.500	
11	Khu dân cư trung tâm xã Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc	1,70	0,63	0,63	0,63	22.050	2.210	12.390	7.450	
12	Khu Tái định cư xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	2,65	0,59	0,59	0,59	28.500	1.250	6.850	20.400	
13	Khu dân cư Cù Lác thôn Giữa	Xã Phú Lộc	0,04	0,04	0,04	0,04	1.613	-	-	1.613	
14	Khu dân cư Máng Vĩ thôn Trước	Xã Phú Lộc	0,38	0,15	0,15	0,15	5.500	450	1.550	3.500	
b	<i>Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh</i>										
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Máng Vĩ thôn trước xã Phú Lộc Giai đoạn 2	Xã Phú Lộc	2,47	0,83	0,83	0,83	25.730	3.500	11.500	10.730	
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Yên Thường xã Thuận Lộc	Xã Thuận Lộc	3,77	1,16	1,16	1,16	60.000	4.000	15.000	41.000	
17	Khu dân cư Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	0,59	0,39	0,39	0,39	11.664	2.000	2.200	7.464	
B	Dự án mới	5	12,28	5,18	5,18	5,18	305.020	15.700	93.746	195.574	
1	Khu dân cư xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,36	0,36	0,36	0,36	7.900	-	-	7.900	
2	Điểm dân cư mới thôn Minh Hải	Xã Minh Lộc	7,97	2,68	2,68	2,68	200.000	12.000	62.000	126.000	
3	Khu dân cư phía Đông thôn Sơn, xã Tiến Lộc (giai đoạn 1)	Xã Tiến Lộc	1,60	0,80	0,80	0,80	40.000	2.700	11.800	25.500	
4	Khu dân cư mới trung tâm xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc (Giai đoạn 1)	Xã Cầu Lộc	1,00	1,00	1,00	1,00	30.000	1.000	5.000	24.000	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu Tân Mỹ, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	1,35	0,34	0,34	0,34	27.120	-	14.946	12.174	
XVI	HUYỆN YÊN ĐỊNH	83	139,36	54,51	46,51	47,00	1.806.043	104.596	516.614	1.184.833	

A	Dự án chuyển tiếp	60	85,84	32,51	24,44	15,59	712.321	19.536	152.758	540.027	
a	<i>Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư</i>										
1	Khu dân cư đô thị Định Tân	xã Định Tân	1,20	0,11	0,11	-	6.000	-	-	6.000	
2	Khu dân cư nông thôn	xã Yên Thịnh	1,00	0,22	0,22	-	2.420	-	-	2.420	
3	Khu dân cư nông thôn Bái Ân 2	xã Định Thành	0,63	0,40	0,40	0,23	6.037	474	1.425	4.138	
4	Khu dân cư nông thôn	xã Định Tân	0,80	0,56	0,56	-	6.160	-	1.984	4.176	
5	Khu dân cư nông thôn	xã Định Hải	0,50	0,45	0,45	-	4.950	-	1.240	3.710	
6	Khu dân cư nông thôn Mã Què, thôn Vực Phác	xã Định Liên	0,98	0,49	0,49	0,49	17.314	1.456	4.544	11.314	
7	Khu dân cư nông thôn Là Thôn	xã Định Long	0,64	0,15	0,15	0,48	10.822	868	7.404	2.550	
8	Khu dân cư nông thôn	xã Yên Lâm	6,50	3,40	3,40	-	68.000	-	15.660	52.340	
9	Khu dân cư nông thôn	xã Yên Phong	1,00	0,65	0,65	-	7.700	-	6.304	1.396	
10	Khu dân cư nông thôn Phù Hưng 3	xã Yên Thái	3,52	0,86	0,86	-	26.561	-	-	26.561	
11	Khu dân cư nông thôn	xã Định Tăng	2,10	0,48	0,48	-	5.280	-	4.812	468	
12	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 - điểm dân cư Vị trí 1: thôn Đắc Trí)	xã Định Bình	0,62	0,19	0,03	-	1.750	-	-	1.750	
13	Khu dân cư nông thôn Tân Ngừ 2	xã Định Long	4,27	1,74	1,74	2,53	104.508	8.300	29.700	66.508	
14	Khu dân cư Khu 3 (thị trấn Quán Lào)	thị trấn Quán Lào	9,41	4,05	0,80	4,86	96.000	-	-	96.000	
15	Khu dân cư Bồi Lim	thị trấn Quán Lào	4,42	2,25	0,77	-	42.226	-	-	42.226	
16	Khu dân cư Thôn 6	thị trấn Quý Lộc	3,00	2,10	2,10	-	23.100	-	9.006	14.094	
17	Khu dân cư Cửa Phù, thôn Kênh Thôn	xã Định Tân	0,42	0,19	0,19	-	3.234	-	1.261	1.973	
18	Khu dân cư thôn Bái Ân (Giai đoạn 1)	xã Định Thành	3,08	1,04	1,04	0,86	25.997	3.040	10.330	12.627	
19	Khu dân cư mới khu vực Cơm Thi Cồn Dừa	xã Yên Phong	2,90	2,03	2,03	-	22.330	-	8.706	13.624	
20	Khu dân cư Dọc nhà máy nước, Đồng	xã Yên Phú	1,55	0,85	0,46	-	11.935	-	-	11.935	

	Quán										
21	Khu dân cư Đồng Than, thôn Cao Khánh	thị trấn Yên Lâm	0,45	0,32	0,32	-	3.465	-	1.351	2.114	
22	Khu dân cư Dục Khan, TDP Đông Sơn	thị trấn Yên Lâm	0,33	0,16	0,16	0,17	8.185	-	3.500	4.685	
23	Khu dân cư Phang Thôn	xã Định Hòa	0,50	0,35	0,22	-	3.850	-	1.501	2.349	
24	Khu dân cư thôn Duyên Thượng 2	xã Định Liên	0,58	0,18	0,11	0,40	17.600	541	5.886	11.173	
25	Khu dân cư Trịnh Xá	xã Yên Ninh	0,60	0,42	0,42	-	4.620	-	1.801	2.819	
26	MBQH số 1078, ngày 12/7/2017 khu hạ tầng kỹ thuật Thôn Sét	xã Định Hải	1,68	0,34	0,34	-	9.600	-	1.150	8.450	
27	MBQH số 1824, ngày 17/6/2019 ngõ phủ Thịnh Thôn	xã Định Hải	0,53	0,40	0,40	-	6.900	-	1.150	5.750	
28	QH khu dân cư mới phía Đông Hồ	Khu Phố 3/2	6,20	1,00	1,00	-	25.000	-	12.200	12.800	
29	Khu dân cư Lựu Khê	xã Yên Trường	4,70	0,58	0,58	-	40.000	-	-	40.000	
30	MBQH số 3407 ngày 23/9/2020	xã Định Hòa	0,41	0,02	0,02	-	300	-	-	300	
31	MBQH số 2331 ngày 10/7/2020	xã Định Hòa	0,22	0,01	0,01	-	500	-	-	500	
32	MBQH số 1781 ngày 12/6/2019	xã Định Hòa	0,19	0,02	0,02	-	400	-	-	400	
33	MBQH số 206 ngày 06/12/2018	xã Yên Ninh	0,41	0,01	0,01	-	300	-	-	300	
34	MBQH số 1218 ngày 27/6/2018	xã Yên Ninh	0,10	0,03	0,03	-	600	-	-	600	
35	MBQH số 759 ngày 31/3/2021	xã Yên Ninh	2,84	0,09	0,09	-	1.800	-	-	1.800	
36	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	xã Yên Ninh	0,05	0,03	0,03	-	400	-	-	400	
37	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	xã Yên Ninh	0,24	0,09	0,09	-	1.600	-	-	1.600	
38	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	xã Yên Ninh	0,05	0,03	0,03	-	400	-	-	400	
39	MBQH số 1305 ngày 31/5/2021	xã Định Hải	0,35	0,17	0,17	-	2.600	-	980	1.620	
40	MBQH số 2868 ngày 17/8/2020	xã Định Hải	0,13	0,13	0,13	-	2.200	-	810	1.390	
41	MBQH số 1305 ngày 31/5/2021	xã Định Hải	0,24	0,12	0,12	-	1.200	-	-	1.200	
42	MBQH số tháng 7/2017	xã Định Tiến	0,58	0,20	0,20	-	2.000	-	-	2.000	
43	MBQH số tháng 7/2017	xã Định Tiến	0,08	0,06	0,06	-	600	-	-	600	
44	MBQH khu dân cư số 01 (QĐ số 358 ngày 5/3/2018, được điều chỉnh tại QĐ số 1232 ngày 20/5/2021)	thị trấn Quán Láo	4,50	0,23	0,02	-	1.600	-	-	1.600	
45	MBQH khu dân cư Dục Tran, Tổ dân phố Phong Mỹ	thị trấn Yên Lâm	0,54	0,26	0,26	0,27	13.122	226	4.974	7.922	

46	MBQH số 02 ngày 02/6/2014	thị trấn Quý Lộc	0,46	0,06	0,06	-	600	-	-	600	
47	MBQH KDC 3, 4 (Vị trí 4)	thị trấn Quý Lộc	0,11	0,11	0,11	-	2.700	-	-	2.700	
48	MBQH KDC 4 (Vị trí 1)	thị trấn Quý Lộc	0,04	0,04	0,04	-	1.500	-	-	1.500	
49	MBQH khu xen cư KDC số 12 (Vị trí thôn 9)	thị trấn Quý Lộc	0,04	0,04	0,04	-	600	-	-	600	
50	MBQH KDC số 2 (Vị trí thôn 1)	thị trấn Quý Lộc	0,06	0,06	0,06	-	1.200	-	-	1.200	
51	Khu dân cư nông thôn Vực Phác	xã Định Liên	0,81	0,81	0,57	0,24	6.237	227	1.782	4.228	
52	MBQH khu dân cư thôn Tiến Thắng	xã Yên Trung	0,21	0,16	0,16	-	4.800	-	180	4.620	
53	MBQH phê duyệt tại QĐ số 882/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 và MBQH KDC Chợ Bần, thôn 5	xã Định Long	0,09	0,09	0,09	-	4.475	-	-	4.475	
54	MBQH điểm dân cư năm 2019, thôn Phú Khang	xã Định Công	0,07	0,07	0,07	-	1.686	-	-	1.686	
55	MBQH đồ án điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư đồng bào sông nước Đình Đồn, thị trấn Quý Lộc	thị trấn Quý Lộc	3,44	2,11	0,01	3,44	426	-	-	426	
b	<i>Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh</i>										
1	HTKT KDC Châu Thôn 1	xã Yên Lạc	2,33	0,63	0,63	0,62	21.875	1.999	3.500	16.376	
2	HTKT KDC Thạch Đài (giai đoạn 1)	xã Định Tăng	2,90	0,71	0,71	0,93	21.165	2.405	8.917	9.843	
3	HTKT KDC Cẩn Me, khu 1	thị trấn Quán Lào	0,15	0,07	0,03	0,07	1.491	-	700	791	
4	Đất ở xen cư thôn Phụng Lai	xã Yên Phong	0,04	0,04	0,04	-	1.200	-	-	1.200	
5	Đất ở xen cư thôn Thị Thụ	xã Yên Phong	0,05	0,05	0,05	-	1.200	-	-	1.200	
B	Dự án mới	23	53,52	22,00	22,07	31,41	1.093.722	85.060	363.856	644.806	
1	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Đồng Trăn, xã Định Liên, huyện Yên Định	xã Định Liên	1,92	0,79	0,79	1,13	79.098	3.072	17.170	58.856	

2	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Sâu Xía, Ngã tư thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Yên Thịnh	0,24	0,18	0,19	0,06	11.998	388	1.022	10.588	
3	Hạ tầng điểm dân cư khu vực Đồng trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định	xã Định Bình	0,77	0,63	0,63	0,14	38.020	1.700	4.355	31.965	
4	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Cầu bản, kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định	xã Định Bình	0,67	0,29	0,29	0,38	19.985	1.230	3.270	15.485	
5	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Bãi trại xã Định Tăng, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Định Tăng	4,28	2,00	2,00	2,28	59.982	6.390	19.610	33.982	
6	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Mã Hộ, khu phố Thiết Định, TTQL, huyện Yên Định	thị trấn Quán Láo	1,00	0,37	0,37	0,63	20.224	1.600	8.946	9.678	
7	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Trại Bò, Tổ dân phố Hành Chính, TT Yên Lâm, huyện Yên Định	thị trấn Yên Lâm	4,31	1,61	1,68	2,71	64.340	5.603	34.982	23.755	
8	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Bông ngoài, Sét thôn, xã Định Hải, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Định Hải	1,14	0,66	0,67	0,48	23.258	1.688	6.287	15.283	
9	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Cây Vòng, thôn Xuân Trường xã Yên Tâm, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Yên Tâm	1,99	0,93	0,93	1,06	28.203	2.200	7.295	18.708	
10	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Thôn Tân Thành, xã yên Trung, huyện Yên Định (giai đoạn 01)	xã Yên Trung	1,30	0,65	0,65	0,65	19.488	2.200	7.495	9.793	
11	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Phù Hưng 1, xã yên Thái, huyện Yên Định (giai đoạn 01)	xã Yên Thái	4,38	1,68	1,68	2,70	50.490	5.500	25.004	19.986	
12	Hạ Tầng kỹ Thuật khu dân cư Đồng Ngang, Lang Thôn, xã Định Tiến, huyện Yên Định (giai đoạn 01)	xã Định Tiến	1,20	0,50	0,50	0,69	15.060	1.700	6.300	7.060	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Đô, xã Yên Ninh, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Yên Ninh	3,00	1,18	1,18	1,82	35.311	4.746	14.751	15.814	
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Hồ Thôn, xã Định Hưng, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Định Hưng	2,95	0,90	0,90	2,05	45.045	5.000	19.871	20.174	

15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Nước Mạ, Lang Thôn, xã Định Tiến, huyện Yên Định	xã Định Tiến	0,94	0,44	0,44	0,50	13.170	1.383	7.645	4.142	
16	khu dân cư Duyên Thượng 1, xã Định Liên, huyện Yên Định	xã Định Liên	1,99	0,60	0,60	1,39	21.133	3.250	11.721	6.162	
17	khu dân cư Trại Giồng, thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên, huyện Yên Định	xã Định Liên	0,20	0,14	0,14	0,06	13.950	1.200	3.000	9.750	
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Mã, thôn Phú Khang, xã Định Công, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Định Công	2,64	0,80	0,80	1,83	24.069	4.320	11.735	8.014	
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Thung Thôn, xã Định Hòa, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	xã Định Hòa	3,92	1,72	1,72	2,19	51.636	4.480	23.020	24.136	
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thôn, xã Định Long, huyện Yên Định	xã Định Long	2,61	1,40	1,40	1,21	112.036	4.160	22.825	85.050	
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duyên Thượng, xã Định Liên Huyện Yên Định	xã Định Liên	9,91	3,88	3,88	6,03	310.427	20.000	95.831	194.596	
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Yên Định)	xã Yên Thịnh	0,19	0,04	0,04	0,04	800	-	-	800	
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duyên Thượng 1, xã Định Liên, huyện Yên Định	xã Định Liên	1,99	0,60	0,60	1,39	36.000	3.250	11.721	21.029	
XVII	HUYỆN CẨM THỦY	17	43,27	30,43	30,43	17,04	273.525	27.005	44.291	202.229	
A	Dự án chuyển tiếp	16	40,13	27,29	27,29	13,90	213.525	27.005	44.291	142.229	
a	<i>Quyết định số 277/QDD-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư</i>		28,91	24,74	24,74	9,37	173.610	26.005	38.091	109.514	
1	Khu dân cư Đồng Mới, thôn Quý Sơn (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND huyện)	Cẩm Quý	2,64	1,72	1,72	1,72	11.400	1.800	3.500	6.100	
2	Điểm dân cư Khảm Khi, thôn Chiềng Đông (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Thạch	2,45	2,45	2,45	2,45	31.500	2.700	7.300	21.500	

3	Điểm dân cư Khảm Bãi, thôn Chiềng Đông (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Thạch	2,15	2,15	2,15	2,15	14.280	1.630	6.591	6.059	
4	Điểm dân cư khu Trung tâm (từ cổng chào thôn Sỏ đến hộ nhà ông Niễn) (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Bình	1,61	1,02	1,02	1,02	22.630	1.500	5.700	15.430	
5	Đất TMDV thuộc dự án Khu vui chơi giải trí phục vụ công cộng xã Cẩm Lương	Cẩm Lương	15,37	15,37	15,37	-	46.800	15.575	-	31.225	
6	Khu dân cư Ban Khiêm (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Yên	1,06	0,61	0,61	0,61	12.000	2.000	6.000	4.000	
7	Khu dân cư Gò Mỏi, thôn Sổng (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Ngọc	0,20	0,12	0,12	0,12	4.000	300	-	3.700	
8	Điểm dân cư Hai Đồng, xã Cẩm Tú (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 2681/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Tú	3,43	1,30	1,30	1,30	31.000	500	9.000	21.500	
b	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư		1,60	0,60	0,60	0,30	12.348	-	200	12.148	
1	Điểm dân cư nông thôn khu Bai Đang, thôn Hoàng Thịnh (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 06/06/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Phú	0,54	0,24	0,24	0,30	2.000	-	200	1.800	
2	Điểm dân cư thôn Sầm cũ, xã Cẩm Bình (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Bình	0,29	0,19	0,19	-	5.658	-	-	5.658	

3	Khu dân cư Khi Dòng, xã Cẩm Thạch (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Thạch	0,77	0,17	0,17	-	4.690	-	-	4.690	
c	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư		9,62	1,95	1,95	4,23	27.567	1.000	6.000	20.567	
1	Dự án khu dân cư khu sau trường Tiểu học, thôn Tiên Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Phú	3,44	0,90	0,90	3,44	6.986	-	-	6.986	
2	Điểm dân cư Rải Sy (đã được UBND huyện phê duyệt tại các Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 07/10/2020)	Cẩm Giang	0,48	0,12	0,12	-	2.695	-	-	2.695	
3	Điểm dân cư Mỏ Nhuối ông Ất, làng Gầm thôn Giang Sơn (được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 02/11/2021)	Cẩm Giang	0,11	0,03	0,03	-	616	-	-	616	
4	Điểm dân cư Mỏ Cong Già Trầu, làng Khuên (đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 02/11/2021)	Cẩm Giang	0,25	0,11	0,11	-	2.270	-	-	2.270	
5	Khu dân cư Đồng Cùn, thôn Trung Độ, xã Cẩm Châu (đã được UBND huyện phê duyệt MBQH tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 19/01/2023)	Cẩm Châu	5,35	0,79	0,79	0,79	15.000	1.000	6.000	8.000	
B	Dự án mới	1	3,14	3,14	3,14	3,14	60.000	-	-	60.000	
1	Trung tâm thương mại và Nhà ở tại thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy	Thị trấn Phong Sơn	3,14	3,14	3,14	3,14	60.000	-	-	60.000	
XVIII	HUYỆN NHU' THANH	20	82,74	10,91	7,24	8,38	227.463	13.001	81.565	132.897	
A	Dự án chuyển tiếp	16	47,66	6,66	4,44	6,87	163.126	8.373	52.266	102.487	
a	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh										
1	Đầu tư QSD đất ở tại khu phố Kim Sơn thị trấn Bến Sung (giáp sông Nông Giang)	TT Bến Sung	0,73	0,13	0,13	-	5.112	-	-	5.112	

2	Đầu giá QSD đất ở tại khu phố Kim Sơn 1 thị trấn Bến Sung (Trước trung tâm chính trị)	TT Bến Sung	5,50	2,15	0,70	3,35	39.900	4.823	20.000	15.077	
3	Đầu giá QSD đất MBQH Điểm xen cư tập thể ngân hàng cũ, tại Khu phố 4	TT Bến Sung	0,06	0,04	0,04	0,02	1.500	-	-	1.500	
4	Đầu giá QSD đất MBQH Đất ở Khu phố 1 (khu trung tâm văn hóa thị trấn cũ)	TT Bến Sung	0,39	0,31	0,31	0,08	31.000	-	3.000	28.000	
5	Đầu giá QSD đất MBQH Đất ở xen cư sau Công ty Dược tại khu phố 4	TT Bến Sung	0,17	0,07	0,07	0,10	2.800	-	-	2.800	
6	Đầu giá QSD đất MBQH Khu Trung tâm TM và DV thị trấn (phía tây chợ)	TT Bến Sung	7,94	0,05	0,05	0,94	3.000	-	-	3.000	
7	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Hải	Hải Long	3,09	1,07	1,07	1,42	36.000	3.000	17.000	16.000	
8	Đầu giá QSD đất ở khu dân cư thôn Xuân Thành	Xuân Khang	2,90	0,38	0,26	0,12	3.500	270	450	2.780	
9	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Bái Gạo 2 (kho lương thực cũ)	Mậu Lâm	0,16	0,12	0,12	0,04	3.000	-	500	2.500	
10	Đầu giá QSD đất tại Điểm dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận, xã Phú Nhuận (giai đoạn 1)	Phú Nhuận	1,60	0,90	0,18	-	4.498	-	-	4.498	
11	Đầu giá QSD đất ở tại thôn 12	Xuân Du	5,16	0,41	0,41	0,34	12.300	280	3.000	9.020	
12	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Lườn (giai đoạn 1)	Xuân Thái	2,28	0,44	0,44	-	8.316	-	7.316	1.000	
13	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Tân Thọ + Xuân Thọ	Yên Thọ	9,90	0,06	0,06	-	1.800	-	-	1.800	
14	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Quần Thọ	Yên Thọ	10,36	0,02	0,02	-	700	-	-	700	
15	Đầu giá QSD đất tại MB khu dân cư và tái định cư Cụ Thịnh	Yên Thọ	4,53	0,18	0,18	-	4.000	-	-	4.000	
b	Quyết định số 2896 ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh										
1	Đầu giá đất ở dân cư thôn Bái Gạo 2 (Bãi trung đoàn quanh sân vận động)	Mậu Lâm	0,83	0,38	0,45	0,45	5.700	-	1.000	4.700	
B	Dự án mới	4	35,08	4,25	2,80	1,51	64.337	4.628	29.299	30.410	
1	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Quần Thọ (giai đoạn 2)	Yên Thọ	10,36	1,26	0,75	0,50	12.300	780	7.000	4.520	

2	Đầu giá quyền sử dụng đất tại MB khu dân cư thôn Thanh sơn đi thôn Phú Nhuận, xã Phú Nhuận (giai đoạn 2)	Xã Phú Nhuận	10,56	1,90	1,34	0,56	35.252	2.377	14.953	17.922	
3	Đầu giá quyền sử dụng đất tại MB khu dân cư thôn Phú Phụng 1, xã Phú Nhuận (giai đoạn 2)	Xã Phú Nhuận	13,97	0,97	0,59	0,38	13.685	1.471	6.356	5.858	
4	Đầu giá QSD đất tại thôn Cộng Thành (Trước nhà ông Nguyễn xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh)	Phụng Nghi	0,19	0,12	0,12	0,07	3.100	-	990	2.110	
XIX	HUYỆN NHƯ XUÂN	13	21,10	7,35	6,08	12,38	96.272	15.655	57.718	22.899	
A	Dự án chuyển tiếp	13	21,10	7,35	6,08	12,38	96.272	15.655	57.718	22.899	
1	Đầu giá đất khu dân cư trung tâm xã	Xã Thanh Quân	2,62	1,04	0,53	1,56	8.000	1.600	4.200	2.200	
2	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Cát Lợi	Xã Cát Tân	0,64	0,39	0,19	0,25	2.000	-	-	2.000	
3	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Xuân Thượng	Xã Thượng Ninh	4,46	1,91	1,91	2,55	12.000	4.000	5.000	3.000	
4	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Thăng Lộc	Xã Bình Lương	0,08	0,07	0,07	0,01	600	-	100	500	
5	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Đồng Quan	Hóa Quỳnh	4,32	1,50	1,50	2,82	10.500	1.500	5.500	3.500	
6	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Thanh Xuân	Xã Hóa Quỳnh	0,94	0,40	0,40	0,54	7.000	950	3.900	2.150	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây Bắc Trường Mầm non Khu phố 2 Thị trấn Yên cát	TT Yên Cát	4,26	1,12	1,12	2,76	45.000	5.500	35.368	4.132	
8	Đầu giá đất khu dân cư thôn Đồng Xuân	Hóa Quỳnh	0,06	0,03	0,03	0,03	400	-	100	300	
9	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Thăng Lộc(Vị trí 2)	Bình Lương	0,23	0,12	0,12	0,11	1.080	190	350	540	
10	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Làng Gió	Bình Lương	1,30	0,65	0,65	0,65	5.200	1.215	1.600	2.385	
11	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Đồng Chàng	Thanh Sơn	1,12	0,66	0,66	0,46	3.960	700	1.600	1.660	
12	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Tân Sơn	Xã Tân Bình	0,43	0,17	0,02	0,41	182	-	-	182	
13	Đầu giá đất các khu dân cư xã Cát Tân (QĐ số 1430/QĐ-UBND ngày 13/7/2017)	Xã Cát Tân	0,64	0,41	0,027	0,23	350	-	-	350	

B	Dự án mới	0									
XX	HUYỆN THƯỜNG XUÂN	8	11,34	3,44	3,44	5,19	75.750	9.664	25.281	40.805	
A	Dự án chuyển tiếp	7	10,74	2,84	2,84	5,19	75.450	9.664	25.281	40.505	
a	<i>Dự án có trong danh mục đầu giá QSDĐ năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024</i>		7,82	1,88	1,88	2,27	64.000	9.064	22.800	32.136	
1	Khu dân cư phía Bắc thị trấn 6,19 ha (QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND huyện Thường Xuân)	Thị trấn Thường Xuân	5,80	0,80	0,80	0,80	40.000	4.000	5.000	31.000	
2	Mặt bằng khu dân cư thị trấn (đường đi Tổ Rông) (QĐ số 1245/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND huyện Thường Xuân)	Thị trấn Thường Xuân	0,40	0,40	0,40	0,40	20.000	4.000	15.500	500	
3	Mặt bằng khu dân cư thôn Vành xã Xuân Lộc (QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Thường Xuân)	Xã Xuân Lộc	0,86	0,47	0,47	0,86	1.500	621	800	79	
4	Khu dân cư mới thôn Chiềng xã Xuân Lộc (QĐ số 1094/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Thường Xuân)	Xã Xuân Lộc	0,76	0,21	0,21	0,21	2.500	443	1.500	557	
b	<i>Dự án có trong danh mục đầu giá QSDĐ năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024</i>		2,92	0,96	0,96	2,92	11.450	600	2.481	8.369	
1	Khu xen cư thị trấn (Khu cán bộ Huyện ủy)	Thị trấn Thường Xuân	0,09	0,09	0,09	0,09	690	-	-	690	
2	Khu dân cư cụm 4 thôn Ngọc Sơn	xã Lương Sơn	0,63	0,27	0,27	0,63	7.160	-	2.081	5.079	
3	Khu dân cư nông thôn (Khu Đồng Đăng Đu thôn Cao Tiến)	xã Luận Thành	2,20	0,60	0,60	2,20	3.600	600	400	2.600	
B	Dự án mới	1	0,60	0,60	0,60	-	300	-	-	300	
1	Điểm trung chuyển vật liệu xây dựng tại xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân	Xã Xuân Dương	0,60	0,60	0,60	-	300	-	-	300	

XXI	HUYỆN THẠCH THÀNH	14	41,76	12,73	12,73	12,73	79.000	6.600	19.200	53.200	
A	Dự án chuyển tiếp	10	27,90	6,71	6,71	6,71	50.000	3.000	8.000	39.000	
a	<i>Quyết định 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 và Quyết định 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021</i>		18,94	3,46	3,46	3,46	26.000	-	-	26.000	
1	Quy hoạch đầu giá QSD đất ở nông thôn tại thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Công, xã Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng	4,09	1,51	1,51	1,51	10.000	-	-	10.000	
2	Quy hoạch đầu giá QSD đất ở nông thôn tại thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng.	Thạch Đồng	2,72	0,69	0,69	0,69	4.000	-	-	4.000	
3	Khu dân cư đô thị khu phố 2, thị trấn Vân Du	TT Vân Du	1,93	0,14	0,14	0,14	2.000	-	-	2.000	
4	Khu dân cư thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm	Thành Tâm	9,40	0,91	0,91	0,91	8.000	-	-	8.000	
5	Khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm	xã Thạch Cẩm	0,80	0,21	0,21	0,21	2.000	-	-	2.000	
6	Khu dân cư Liên Sơn, xã Thạch Sơn	xã Thạch Sơn	1,06	0,11	0,11	0,11	900	-	-	900	
7	Khu dân cư Khu 3 Thạch Tân (01/2019) nay là xã Thạch Bình	xã Thạch Bình	2,70	0,05	0,05	0,05	1.000	-	-	1.000	
b	<i>Quyết định 4163/QĐ-UBND ngày 29/11/2022</i>		1,05	0,19	0,19	0,19	1.000	-	-	1.000	
1	Khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công.	xã Thành Công	1,05	0,19	0,19	0,19	1.000	-	-	1.000	
c	<i>Quyết định 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024</i>		7,91	3,06	3,06	3,06	23.000	3.000	8.000	12.000	
1	Khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	xã Thạch Cẩm	1,11	0,68	0,68	0,68	8.000	1.000	4.000	3.000	
2	Khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn	xã Thạch Sơn	6,80	2,38	2,38	2,38	15.000	2.000	4.000	9.000	
B	Dự án mới	4	13,86	6,02	6,02	6,02	29.000	3.600	11.200	14.200	
1	Khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã thành Vinh	xã Thành Vinh	1,02	0,44	0,44	0,44	3.000	600	1.200	1.200	
2	XD hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Thôn Trạc xã Thành Thọ	xã Thành Thọ	4,74	1,95	1,95	1,95	7.000	1.000	2.000	4.000	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn, xã Thạch Định, huyện Thạch Thành	xã Thạch Định	3,15	1,50	1,50	1,50	9.000	1.000	4.000	4.000	

4	XD hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh	xã Thành Minh	4,95	2,13	2,13	2,13	10.000	1.000	4.000	5.000	
XXII	HUYỆN NGA SON	44	51,29	19,31	19,31	16,00	884.118	38.724	266.800	578.594	
A	Dự án chuyển tiếp	37	34,17	11,84	11,84	11,51	569.118	23.800	126.800	418.518	
	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh		27,78	9,05	9,05	7,91	438.118	13.100	76.800	348.218	
a	Dự án khu dân cư đô thị		14,06	2,61	2,61	1,09	162.588	-	-	162.588	
1	Khu xen cư Thị Trấn Nga Sơn (MBQHCT số 1068/QĐ-UBND ngày 25/11/2020)	Thị Trấn	0,12	0,12	0,12	-	4.200	-	-	4.200	
2	Khu dân cư tây đường tuần phương (Thuộc MBQHCT số 1217/QĐ - UBND, ngày 29/5/2018 của UBND huyện Nga Sơn)	Thị Trấn	0,02	0,02	0,02	-	1.000	-	-	1.000	
3	KDC vườn son xóm 7 và Mã Bịch xóm 7 (MBQHCT số 2796 , ngày 13/8/2019 của UBND huyện Nga Sơn)	Thị Trấn	0,05	0,05	0,05	-	1.250	-	-	1.250	
4	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 2	Thị Trấn	0,02	0,02	0,02	-	700	-	-	700	
5	Khu dân cư phía tây hành chính huyện	Thị Trấn	0,05	0,05	0,05	-	700	-	-	700	
6	Khu dân cư mới bắc sông hưng long (4 lô tồn đọng)	Thị Trấn	0,05	0,05	0,05	-	1.500	-	-	1.500	
7	Khu dân cư đông đường chi nhánh điện	Thị Trấn	0,01	0,01	0,01	-	850	-	-	850	
	Quyết định số 277 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư										
1	Khu dân cư đông Quốc lộ 10	Thị trấn	5,39	0,616	0,616	-	43.113	-	-	43.113	
2	Khu dân cư Đồng Bàu (thuộc mặt bằng đông QL10)	Thị trấn	5,39	0,906	0,906	-	63.385	-	-	63.385	
3	Khu dân cư Tây đường Tuần Phương đi chi nhánh điện	Thị trấn	2,96	0,765	0,765	1,090	45.890	-	-	45.890	
b	Dự án khu dân cư nông thôn		13,72	6,44	6,44	6,82	275.530	13.100	76.800	185.630	
1	Khu dân cư kênh B6 đi đường Bến tín cầu Vàng xã Nga Thành	xã Nga Thành	3,30	0,50	0,50	2,80	20.000	4.000	10.000	6.000	
2	Dự án khu dân cư B12 đi sông ngang	xã Nga An	0,44	0,26	0,26	0,19	5.200	500	-	4.700	
3	Dự án khu dân cư Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Văn)	xã Nga Trường	0,03	0,03	0,03	-	1.800	-	-	1.800	
4	Dự án khu dân cư nông thôn xã Ba	xã Ba Đình	1,35	0,60	0,60	0,75	13.000	100	5.000	7.900	

	Đình										
5	Dự án khu dân cư Đông Quốc Lộ 10 xã Nga Trung	xã Nga Trung	3,96	2,03	2,03	1,93	111.000	6.000	33.000	72.000	
6	Khu dân cư sông Voi thôn Nhân Sơn	xã Nga Phú	1,04	0,82	0,82	0,22	20.000	-	5.000	15.000	
7	Khu dân cư nông thôn (đồng ông Sự)	xã Nga Hải	1,93	0,80	0,80	0,66	35.000	2.000	16.000	17.000	
8	Khu dân cư đường từ thức kéo dài (Đoạn xã Nga Hải)	xã Nga Hải	0,15	0,15	0,15	-	12.000	-	-	12.000	
9	Điểm dân cư nông thôn xã Nga Hải năm 2020 (điểm dân cư Cổng Đền giữa thôn Hải Tiến)	xã Nga Hải	0,03	0,03	0,03	-	1.700	-	-	1.700	
10	Điểm dân cư nông thôn năm 2017 xã Nga Hải (điểm số 1: đường quốc lộ 10, khu đất chéo Mã Bò xóm Hải Bình)	xã Nga Hải	0,04	0,04	0,04	-	3.000	-	-	3.000	
11	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 1409/QĐ-UBND ngày 11/10/2021)	xã Nga Tân	0,36	0,36	0,36	-	14.000	-	-	14.000	
12	Khu dân cư bắc nhà máy nước (Tại QĐ số 2102/QĐ-UBND ngày 14/12/2021)	xã Nga Yên	0,50	0,25	0,25	0,25	20.000	500	7.800	11.700	
13	Khu dân cư 2 bên tuyến đường động Từ Thức kéo dài (đoạn qua xã Nga Yên)	xã Nga Yên	0,07	0,07	0,07	-	4.200	-	-	4.200	
14	Khu dân cư Bắc làng nghề	xã Nga Yên	0,02	0,02	0,02	-	1.200	-	-	1.200	
15	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài (khu dân cư phía đông trạm y tế)	xã Nga Yên	0,03	0,03	0,03	-	4.500	-	-	4.500	
16	Khu dân cư Nga Thạch, MBQHCT số 09/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 (Đồng ông Ất)	xã Nga Thạch	0,15	0,15	0,15	-	900	-	-	900	
17	Khu dân cư xã Nga Thạch MBQHCT số 1810/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 (MBQH Điểm số 3)	xã Nga Thạch	0,03	0,03	0,03	-	750	-	-	750	
18	Khu dân cư Nông thôn năm 2020 xã Nga Thạch, MBQHCT số 1024/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 (Điểm 02: khu dân cư cồn thần 4 thôn Hậu Trạch)	xã Nga Thạch	0,04	0,04	0,04	-	1.000	-	-	1.000	

19	Dự án khu dân cư xã Nga Trung (MBQHCT số : 30/QĐ - UBND ngày 31/10/2014 ; QĐ số : 1798 /QĐ-UBND ngày 02/7/2018 ; QĐ số 2588 / QĐ - UBND ngày 24/7/2019 của UBND huyện Nga Sơn	xã Nga Trung	0,12	0,10	0,10	0,02	3.500	-	-	3.500	
20	Khu dân cư nông thôn (QĐ số 3238/QĐUBND ngày 1/9/2020; MBQHCT số 27/QHCT-UBND ngày 12/10/2016)	xã Nga Giáp	0,04	0,04	0,04	-	700	-	-	700	
21	Khu dân cư nông thôn (Kênh Ngang Nam thôn 1 Lô) (MBQHCT số 3337/QĐ-UBND ngày 07/9/2020)	Nga Thanh	0,02	0,02	0,02	-	400	-	-	400	
22	Điểm dân cư sau Hiền thôn Bạch Hùng (lô 65, 66, 67) (MBQHCT số 2437/QĐ-UBND, ngày 04/7/2020)	xã Nga Bạch	0,04	0,04	0,04	-	480	-	-	480	
23	Khu dân cư đồng Cấn Cờ thôn Đông Thái (MBQHCT số 3339/QĐ-UBND, ngày 08/9/2020)	xã Nga Bạch	0,03	0,03	0,03	-	1.200	-	-	1.200	
	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh		6,39	2,79	2,79	3,60	131.000	10.700	50.000	70.300	
1	Khu dân cư nông thôn (Đông chùa Đồng Cao)	xã Nga Yên	0,87	0,50	0,50	0,37	20.000	1.900	10.000	8.100	
2	Khu dân cư mới - đường đi động Từ Thức xã Nga Thiện (đợt 2)	Nga Thiện	2,48	0,60	0,60	1,88	30.000	4.800	20.000	5.200	
3	Khu dân cư Bãi Hồ	xã Nga Bạch	2,69	1,34	1,34	1,35	67.000	3.000	20.000	44.000	
4	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 1	Thị trấn	0,35	0,35	0,35	-	14.000	1.000	-	13.000	
B	Dự án mới	7	17,12	7,48	7,48	4,49	315.000	14.924	140.000	160.076	
a	Dự án khu dân cư đô thị		12,24	4,47	4,47	2,62	222.000	11.500	105.000	105.500	
1	Khu dân cư Đông đường chi nhánh điện (giai đoạn 3)	Thị trấn	5,80	3,17	3,17	2,62	131.000	6.500	55.000	69.500	
2	Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long thị trấn Nga Sơn và xã Nga Yên (giai đoạn 1)	Thị trấn, Nga Yên	6,44	1,30	1,30	-	91.000	5.000	50.000	36.000	
b	Dự án khu dân cư nông thôn		4,88	3,01	3,01	1,87	93.000	3.424	35.000	54.576	
1	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức (Nga Trường đi Nga Thiện)	xã Nga Trường	0,13	0,13	0,13	-	7.000	-	-	7.000	
2	Dự án khu dân cư Đông Quốc Lộ 10 xã Nga Trung (Quyết định phê duyệt	xã Nga Trung	0,75	0,68	0,68	0,07	36.000	2.000	14.000	20.000	

	đồ án quy hoạch chi tiết số 600/QĐ - UBND ngày 28/02/2019 của UBND huyện Nga Sơn)										
3	Khu dân cư Nội 2 - Nội 1 (Khu dân cư Cầu Đá)	xã Nga Giáp	1,92	1,25	1,25	0,67	15.000	-	10.000	5.000	
4	khu dân cư nông thôn xã Nga Phương (điểm dân cư Rọc Trôm, điểm dân cư sau ông Huề)	xã Nga Phương	1,73	0,60	0,60	1,13	15.000	1.424	11.000	2.576	
XXIII	HUYỆN LANG CHÁNH	3	1,87	1,87	1,15	0,72	23.845	2.000	7.000	14.845	
A	Dự án chuyển tiếp	0	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới	3	1,87	1,87	1,15	0,72	23.845	2.000	7.000	14.845	
1	Khu dân cư thôn Poọng xã Giao Thiện (Đất trụ sở UBND xã cũ)	Xã Giao Thiện	0,24	0,24	0,14	0,10	3.155	-	1.200	1.955	
2	Khu dân cư Khu phố Lê Lợi (đất trạm Khuyến nông cũ)	Thị trấn Lang Chánh	0,14	0,14	0,11	0,03	7.280	-	800	6.480	
3	Khu dân cư thôn Xuồm Chông (Đông Quốc lộ 15A)	Xã Đồng Lương	1,49	1,49	0,89	0,60	13.410	2.000	5.000	6.410	
XXIV	HUYỆN BÁ THƯỚC	5	6,40	1,69	1,69	1,45	52.129	3.150	16.624	32.355	
A	Dự án chuyển tiếp	3	4,19	0,75	0,75	0,51	12.466	1.050	1.166	10.250	
a	<i>Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá năm 2024</i>										
1	Mặt bằng đấu giá QSD đất tại thôn Tôm, xã Ban Công	Xã Ban Công	0,40	0,21	0,21	0,19	1.675	350	369	956	
2	Mặt bằng đấu giá QSD đất tại thôn Thung Tâm, xã Ái Thượng	Xã Ái Thượng	0,69	0,37	0,37	0,32	5.861	700	797	4.364	
b	<i>Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá năm 2023 trên địa bàn tỉnh</i>										
1	Điểm dân cư nông thôn tại thôn Giát, xã Diên Trung, huyện Bá Thước (lần 4)	Xã Diên Trung	3,10	0,17	0,17	0,00	4.930	-	-	4.930	
B	Dự án mới	2	2,21	0,94	0,94	0,94	39.663	2.100	15.458	22.105	
1	Khu dân cư thôn Cháy Ké, xã Thiết Ké, huyện Bá Thước	Xã Thiết Ké	0,32	0,24	0,24	0,24	4.830	-	458	4.372	
2	Điểm dân cư thôn Chiềng Lắm, xã Diên Lư, huyện Bá Thước	Xã Diên Lư	1,89	0,70	0,70	0,70	34.834	2.100	15.000	17.734	

XXV	HUYỆN QUAN HÓA	1	0,02	0,02	0,02	-	350	-	-	350	
A	Dự án chuyển tiếp	1	0,02	0,02	0,02	-	350	-	-	350	
	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 10/07/2024										
1	Khu xen cư liền kề xã Hiền Chung	xã Hiền Chung	0,02	0,02	0,02	-	350	-	-	350	
B	Dự án mới										
	Tổng Dự án chuyển tiếp	738	1.945,76	529,11	466,34	697,72	17.940.576	1.507.570	5.080.260	11.352.746	
	Tổng Dự án mới	154	645,89	201,79	189,05	413,51	10.137.264	990.253	3.244.163	5.902.848	
	Tổng cộng	892	2.591,65	730,90	655,39	1.111,22	28.077.840	2.497.823	8.324.423	17.255.594	